

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

(Cập nhật ngày 30/6/2022)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng

2. Mã trường: DDK

3. Địa chỉ các trụ sở: 54 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

<http://www.dut.udn.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo:

- Facebook: <https://www.facebook.com/DUTpage>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

0888 477 377; 0888 377 177; 0888 577 277; 0236 36 20 999

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

http://dut.udn.vn/Files/admin/files/Ba_cong_khai/TinhinhVieclam/Phu%20luc%200%20BC%202852%20BC%20vieclam%20SVTN%202020%20sau%201%20n%C4%83m%20TN.pdf

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Bảng 1. Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp năm 2021

Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
Máy tính và công nghệ thông tin	748	Đại học				
Công nghệ thông tin	7480201	Đại học	270	283	187	98
Kỹ thuật máy tính	7480106	Đại học	0	0	0	0
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	Đại học				
Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	7140214	Đại học	0	0	0	0
Khoa học sự sống	742	Đại học				
Công nghệ sinh học	7420201	Đại học	60	57	45	100
Công nghệ kỹ thuật	751	Đại học				
Công nghệ chế tạo máy	7510202	Đại học	140	148	132	98,9
Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Đại học	80	83	74	98,6
Quản lý công nghiệp	7510601	Đại học	60	68	54	100
Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Đại học	60	64	43	97,7
Kỹ thuật	752	Đại học				
Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Đại học	80	88	73	98,5
Kỹ thuật cơ khí	7520103	Đại học	150	156	123	96,8
Kỹ thuật tàu thủy	7520122	Đại học	50	55	30	90

Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
Kỹ thuật nhiệt	7520115	Đại học	150	151	120	95,7
Kỹ thuật điện	7520201	Đại học	200	215	161	96,8
Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Đại học	120	128	78	99
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Đại học	220	222	146	100
Kỹ thuật hoá học	7520301	Đại học	60	69	52	98,1
Kỹ thuật môi trường	7520320	Đại học	70	70	43	86
Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Đại học	0	0	0	0
Kỹ thuật ô tô	7520130	Đại học	0	0	0	0
Sản xuất và chế biến	754	Đại học				
Công nghệ thực phẩm	7540101	Đại học	120	123	115	97
Kiến trúc và xây dựng	758	Đại học				
Kiến trúc	7580101	Đại học	140	147	108	100
Kinh tế xây dựng	7580301	Đại học	60	65	86	100
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Đại học	200	261	126	97,9
Kỹ thuật xây dựng	7580201	Đại học	300	313	229	98
Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	7580202	Đại học	60	62	45	97,8

Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Đại học	0	0	0	0

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSDT:

- Năm 2020: <http://dut.udn.vn/TuyenSinh2020>
- Năm 2021: <http://dut.udn.vn/TuyenSinh2021>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Bảng 2: Phương thức tuyển sinh 2 năm gần nhất

Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
	Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
2020		x	x
2021		x	x

a) Xét tuyển:

- Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT;
- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT;
- Xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Trường;
- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét tuyển học bạ);
- Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Thành phố HCM tổ chức.

b) Kết hợp thi tuyển và xét tuyển:

- Ngành Kiến trúc: Xét tuyển + thi tuyển môn năng khiếu (Vẽ mỹ thuật)

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Bảng 3.1 Điểm trúng tuyển năm 2020 và năm 2021

STT	Ngành	Phương thức	2020			2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Công nghệ sinh học	THPT	35	73	23	40	79	24.00
		Học bạ	25	3	25.75	20	8	26.92
		Tuyển sinh riêng	15	2	Ngưỡng đầu vào	15	5	Đối tượng 2: Giải Ba, ĐXT \geq 25.79
		ĐGNL	5	0	Ngưỡng đầu vào	5	1	631
2	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao - tiếng Nhật)	THPT	45	64	25.65	40	49	25.50
		Học bạ	-	-	-	-	-	-
		Tuyển sinh riêng	15	8	Đối tượng 1, Đối tượng 2	15	20	Đối tượng 2: Giải Ba, ĐXT \geq 26.25
		ĐGNL	-	0	Ngưỡng đầu vào	5	2	856
3	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	THPT	130	155	25.65	135	143	26.00
		Học bạ	-	-	-	-	-	-
		Tuyển sinh riêng	35	45	Đối tượng 1, Đối tượng 2, Đối tượng 3	35	35	Đối tượng 2: Giải Ba, ĐXT \geq 29.22
		ĐGNL	15	2	726	10	5	886
4	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	THPT	40	38	27.5	40	45	27.20
		Học bạ	-	-	-	-	-	-
		Tuyển sinh riêng	15	23	Đối tượng 1, Đối tượng 2: Giải Nhất, Giải Nhì	15	22	Đối tượng 2: Giải Nhì, ĐXT \geq 28.9
		ĐGNL	5	4	747	5	3	954
5	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	THPT	30	37	19.3	35	48	20.05
		Học bạ	20	16	18	14	15	20.61
		Tuyển sinh riêng	10	1	Ngưỡng đầu vào	5	0	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	Ngưỡng đầu vào
6	Công nghệ chế tạo máy	THPT	65	144	24	90	151	23.85
		Học bạ	50	56	22	40	24	25.74
		Tuyển sinh riêng	30	2	Ngưỡng đầu vào	20	9	Ngưỡng đầu vào

STT	Ngành	Phương thức	2020			2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		ĐGNL	15	0	Ngưỡng đầu vào	10	1	714
7	Quản lý công nghiệp	THPT	35	59	23	60	76	23.85
		Học bạ	25	42	20	19	24	26.25
		Tuyển sinh riêng	15	2	Ngưỡng đầu vào	5	4	Đối tượng 5: ĐXT \geq 26.78
		ĐGNL	5	1	713	5	3	696
8	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	THPT	20	40	20.05	25	30	23.00
		Học bạ	15	7	23	10	9	25.09
		Tuyển sinh riêng	10	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	716
9	Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí động lực (Chất lượng cao)	THPT	45	124	20	30	43	23.10
		Học bạ	35	21	18	19	21	23.92
		Tuyển sinh riêng	25	0	Không có thí sinh TT	5	2	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	15	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	726
10	Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí động lực	THPT	30	51	24.65	30	54	24.75
		Học bạ	20	18	24.5	20	8	26.89
		Tuyển sinh riêng	10	1	Ngưỡng đầu vào	5	5	Đối tượng 2: Giải Khuyến khích, ĐXT \geq 26.19
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	1	714
11	Kỹ thuật cơ điện tử (Chất lượng cao)	THPT	35	100	23.25	50	77	23.50
		Học bạ	25	24	19	20	12	25.08
		Tuyển sinh riêng	15	0	Ngưỡng đầu vào	15	6	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	5	0	Ngưỡng đầu vào	5	1	715
12	Kỹ thuật cơ điện tử	THPT	30	68	25.5	30	51	25.65
		Học bạ	20	14	25	15	10	27.37
		Tuyển sinh riêng	10	5	Ngưỡng đầu vào	10	10	Đối tượng 2: Giải Ba, ĐXT \geq 26.43

STT	Ngành	Phương thức	2020			2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	2	819
13	Kỹ thuật nhiệt (Chất lượng cao)	THPT	25	21	16.15	25	23	17.65
		Học bạ	15	12	16	9	19	18.1
		Tuyển sinh riêng	5	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	813
14	Kỹ thuật nhiệt	THPT	25	42	22.25	25	40	23.65
		Học bạ	15	6	21	10	12	24.18
		Tuyển sinh riêng	5	1	Ngưỡng đầu vào	5	0	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	740
15	Kỹ thuật tàu thủy	THPT	20	12	17.5	25	9	18.05
		Học bạ	15	12	16	9	8	17.53
		Tuyển sinh riêng	10	1	Ngưỡng đầu vào	5	0	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	631
16	Kỹ thuật điện (Chất lượng cao)	THPT	45	111	19.5	70	115	21.00
		Học bạ	35	25	18	29	30	23.63
		Tuyển sinh riêng	25	2	Ngưỡng đầu vào	25	1	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	15	0	Ngưỡng đầu vào	10	0	654
17	Kỹ thuật điện	THPT	30	59	24.35	30	57	25.00
		Học bạ	20	13	24.5	15	13	26.85
		Tuyển sinh riêng	10	1	Ngưỡng đầu vào	10	2	Đối tượng 4: Điểm môn chuyên \geq 8.8
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	2	765
18	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao)	THPT	45	128	19.8	55	93	21.50
		Học bạ	35	8	18	24	26	24.37
		Tuyển sinh riêng	25	2	Ngưỡng đầu vào	25	1	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	15	0	793	15	0	667
19		THPT	30	59	24.5	30	48	25.25

STT	Ngành	Phương thức	2020			2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Học bạ	20	9	25	15	10	27.15
		Tuyển sinh riêng	10	1	Ngưỡng đầu vào	10	9	Đối tượng 2: Giải Khuyến khích, ĐXT \geq 24.27
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	1	787
20	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chất lượng cao)	THPT	45	135	24.9	50	56	24.70
		Học bạ	35	32	24	20	12	26.76
		Tuyển sinh riêng	25	6	Ngưỡng đầu vào	15	19	Đối tượng 5: ĐXT \geq 24.6
		ĐGNL	15	0	726	5	3	815
21	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	THPT	30	41	26.55	30	42	26.50
		Học bạ	20	11	27.5	10	9	28.4
		Tuyển sinh riêng	10	12	Đối tượng 1, Đối tượng 2, Đối tượng 3	15	13	Đối tượng 2: Giải Ba, ĐXT \geq 28.39
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	3	883
22	Kỹ thuật hóa học	THPT	40	72	21	50	81	23.25
		Học bạ	30	17	18	20	25	25.43
		Tuyển sinh riêng	15	1	Ngưỡng đầu vào	15	2	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	5	0	Ngưỡng đầu vào	5	2	655
23	Kỹ thuật môi trường	THPT	25	12	16.55	25	17	16.85
		Học bạ	15	15	16	9	16	21.16
		Tuyển sinh riêng	5	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	Ngưỡng đầu vào
24	Công nghệ thực phẩm (Chất lượng cao)	THPT	35	44	17.1	40	43	19.65
		Học bạ	25	11	18	19	11	24.21
		Tuyển sinh riêng	15	0	Ngưỡng đầu vào	15	2	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	5	0	Ngưỡng đầu vào	5	2	638
25		THPT	25	51	24.5	25	44	25.15

STT	Ngành	Phương thức	2020			2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Công nghệ thực phẩm	Học bạ	15	5	25.75	10	6	27.25
		Tuyển sinh riêng	10	3	Ngưỡng đầu vào	10	8	Đối tượng 4: Điểm môn chuyên \geq 9.03
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	3	666
26	Kiến trúc (Chất lượng cao)	THPT	20	27	21.5	20	24	22.00
		Học bạ	15	15	18	10	18	20.65
		Tuyển sinh riêng	5	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	1	608
27	Kiến trúc	THPT	30	36	21.85	30	35	23.25
		Học bạ	20	21	18	15	26	22.8
		Tuyển sinh riêng	10	1	Ngưỡng đầu vào	10	2	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	1	608
28	Kỹ thuật XD - CN Xây dựng DD&CN (Chất lượng cao)	THPT	40	76	17.1	50	45	18.00
		Học bạ	25	12	18	19	30	18.94
		Tuyển sinh riêng	20	0	Ngưỡng đầu vào	15	2	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	5	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	849
29	Kỹ thuật XD - CN Xây dựng DD&CN	THPT	30	46	23.75	50	90	23.45
		Học bạ	20	20	22.75	20	8	26.38
		Tuyển sinh riêng	10	2	Ngưỡng đầu vào	15	10	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	3	618
30	Kỹ thuật XD - CN Tin học xây dựng	THPT	30	55	20.9	30	43	22.55
		Học bạ	20	24	20	13	23	23.63
		Tuyển sinh riêng	10	0	Ngưỡng đầu vào	10	0	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	1	618
31	Kỹ thuật xây dựng	THPT	25	6	17.6	20	5	18.40
		Học bạ	15	20	16	14	18	17.8

STT	Ngành	Phương thức	2020			2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	công trình thủy	Tuyển sinh riêng	5	0	Không có thí sinh TT	5	0	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	Ngưỡng đầu vào
32	Kỹ thuật XD công trình giao thông (Chất lượng cao)	THPT	25	8	16.75	20	1	16.70
		Học bạ	15	7	18	14	15	19.65
		Tuyển sinh riêng	5	0	Không có thí sinh TT	5	0	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	Ngưỡng đầu vào
33	Kỹ thuật XD công trình giao thông	THPT	25	22	19.3	30	54	21.00
		Học bạ	15	23	18	14	14	22.48
		Tuyển sinh riêng	5	0	Không có thí sinh TT	10	0	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	Ngưỡng đầu vào
34	Kinh tế xây dựng (Chất lượng cao)	THPT	25	39	18.5	20	29	19.25
		Học bạ	15	8	18	14	20	20.15
		Tuyển sinh riêng	5	0	Không có thí sinh TT	5	1	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	696
35	Kinh tế xây dựng	THPT	25	42	22.1	20	40	23.75
		Học bạ	15	17	23	15	9	26.1
		Tuyển sinh riêng	5	0	Không có thí sinh TT	5	3	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	630
36	Quản lý tài nguyên & môi trường	THPT	30	15	18.2	30	39	19.00
		Học bạ	20	15	18	14	16	23.24
		Tuyển sinh riêng	5	0	Ngưỡng đầu vào	10	1	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	5	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	679
37	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	THPT	30	34	17.5	30	30	22.50
		Học bạ	20	25	16	14	35	17.27
		Tuyển sinh riêng	5	0	Không có thí sinh TT	10	0	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	5	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	838

STT	Ngành	Phương thức	2020			2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
38	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	THPT	30	22	15.5	20	25	17.05
		Học bạ	20	18	16	15	21	17.4
		Tuyển sinh riêng	5	0	Không có thí sinh TT	5	0	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	5	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	Ngưỡng đầu vào
39	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	THPT	40	16	16.88	20	11	21.04
		Học bạ	30	6	18	14	15	21.05
		Tuyển sinh riêng	15	1	Ngưỡng đầu vào	5	1	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	5	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	702
40	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống nhúng	THPT	25	12	18.26	20	26	19.28
		Học bạ	15	12	18	14	18	21.05
		Tuyển sinh riêng	5	2	Ngưỡng đầu vào	5	2	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	667
41	Chương trình Kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	THPT	45	53	18.88	50	51	20.50
		Học bạ	30	28	18	25	49	19.48
		Tuyển sinh riêng	20	3	Ngưỡng đầu vào	20	0	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	5	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	714
42	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	THPT	35	45	25.65	30	50	25.10
		Học bạ	-	-	-	-	-	-
		Tuyển sinh riêng	10	7	Đối tượng 1, Đối tượng 2: Giải Nhất, Giải Nhì	10	7	Đối tượng 2: Giải Nhì, ĐXT ≥ 27.74
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	2	896
43	Kỹ thuật cơ khí -	THPT	20	33	24	25	46	23.80
		Học bạ	10	7	26	5	5	26.48

STT	Ngành	Phương thức	2020			2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	chuyên ngành Cơ khí hàng không	Tuyển sinh riêng	10	9	Ngưỡng đầu vào	15	8	Ngưỡng đầu vào
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	0	714
44	Kỹ thuật máy tính	THPT	30	49	25.65	30	56	25.85
		Học bạ	20	11	26	15	4	28.04
		Tuyển sinh riêng	10	6	Ngưỡng đầu vào	10	5	Đối tượng 2: Giải Ba, ĐXT ≥ 27.01
		ĐGNL	0	0	Ngưỡng đầu vào	5	2	904
45	Kỹ thuật Ô tô	THPT	Đào tạo từ 2021			60	75	25.00
		Học bạ				-	-	-
		Tuyển sinh riêng				-	-	-
		ĐGNL				-	-	-

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<http://dut.udn.vn/Trangdaotao>

Bảng 4: Danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Công nghệ sinh học	7420201	5201/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	04/12/2000	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2000	2021
2	Công nghệ thông tin	7480201	1384/QĐ-ĐHĐN-ĐT	30/06/2006	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1992	2021
3	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	2801/QĐ-ĐHĐN-ĐT	29/11/2006	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2007	2021
4	Công nghệ chế tạo máy	7510202			4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1975	2021
5	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	5201/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	04/12/2000	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2001	2021
6	Kỹ thuật nhiệt	7520115	1958/QĐ-SDH	21/9/1992	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1976	2021
7	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	375/QĐ-ĐHĐN-ĐT	29/01/2008	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2008	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
8	Kỹ thuật điện	7520201			4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1975	2021
9	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	4529/BGDĐT-GDĐH	21/08/2014	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1988	2021
10	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	5291/QĐ-ĐHĐN-ĐT	28/09/2011	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2012	2021
11	Kỹ thuật hoá học	7520301	9121/QĐ-ĐHĐN	20/12/2013	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1978	2021
12	Kỹ thuật môi trường	7520320	5201/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	04/12/2000	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2001	2021
13	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701			4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1995	2021
14	Công nghệ thực phẩm	7540101			4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1976	2021
15	Kiến trúc	7580101	5201/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	04/12/2000	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2001	2021
16	Kỹ thuật xây dựng	7580201	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1976	2021
17	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	2738/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/11/2006	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1976	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
18	Kỹ thuật XD công trình giao thông	7580205	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	1986	2021
19	Kinh tế xây dựng	7580301	5201/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	04/12/2000	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2001	2021
20	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	4562/QĐ-ĐHĐN-ĐT	29/01/2008	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2009	2021
21	Quản lý công nghiệp	7510601	649/QĐ-ĐHĐN-ĐT	20/01/2010	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2010	2021
22	Kỹ thuật cơ khí	7520103	566/ĐT	29/01/2008	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	ĐHĐN	2001	2021
23	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	813/QĐ-ĐHĐN	20/03/2019			ĐHĐN	2019	2021
24	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	813/QĐ-ĐHĐN	20/03/2019			ĐHĐN	2019	2021
25	Kỹ thuật máy tính	7480106	712/QĐ-ĐHĐN	28/02/2020			ĐHĐN	2020	2021
26	Kỹ thuật ô tô	7520130	2188/QĐ-ĐHĐN	14/6/2021			ĐHĐN	2021	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Phụ lục 1)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://dut.udn.vn/Tuyensinh2022/Gioithieu/id/7406>

<http://dut.udn.vn/Tintuc/Gioithieu/id/21>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://dut.udn.vn/tuyensinh2022>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Triển khai từ 2023

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://dut.udn.vn/Tuyensinh2022/Gioithieu/id/7099>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://dut.udn.vn/Tuyensinh2022/Gioithieu/id/7099>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 và trước năm 2022, có môn thi/môn xét tuyển phù hợp với tổ hợp xét tuyển.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Trường tuyển sinh theo 6 phương thức:

1.3.1 Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Tuyển thẳng)

Đối tượng xét tuyển, nguyên tắc xét tuyển và các thông tin khác xem ở mục 1.8.1.

1.3.2 Xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Trường (Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT): dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 thuộc các nhóm:

a) Nhóm 1: thí sinh đạt giải Khuyến khích cuộc thi học sinh giỏi cấp quốc gia các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học; giải Khuyến khích (giải Tư) cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia. Giải thuộc các năm: 2020, 2021, 2022.

¹ Thực hiện từ năm 2023

- Ngành xét tuyển: Thí sinh đạt giải tại cuộc thi học sinh giỏi quốc gia được xét tuyển vào một trong số các ngành của Trường, tùy thuộc môn thi đạt giải của thí sinh (Bảng 5). Thí sinh đạt giải tại cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển vào một trong số các ngành tùy thuộc lĩnh vực đạt giải của thí sinh (Bảng 6).

Bảng 5. Danh mục ngành xét tuyển theo môn thi đạt giải Học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; giải Học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
1	Toán, Vật lý, Hoá học	Công nghệ sinh học	7420201
2		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
3		Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201
4		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A
5		Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B
6		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105
7		Công nghệ chế tạo máy	7510202
8		Quản lý công nghiệp	7510601
9		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701
10		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
11		Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
12		Kỹ thuật nhiệt	7520115
13		Kỹ thuật Tàu thủy	7520122
14		Kỹ thuật Điện	7520201
15		Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
16		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
17		Kỹ thuật hóa học	7520301
18		Kỹ thuật môi trường	7520320
19		Công nghệ thực phẩm	7540101
20		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201
21		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A
22		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B
23		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C
24		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202
25		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205
26		Kinh tế xây dựng	7580301
27		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
28		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7905206
29		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống nhúng và IoT	7905216
30		Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	PFIEV
31		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118
32		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
33		Kỹ thuật máy tính	7480106
34		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B
35		Kỹ thuật ô tô	7520130
36	Toán, Vật Lý	Kiến trúc	7580101
37		Công nghệ sinh học	7420201
38	Sinh học	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
39		Công nghệ thực phẩm	7540101
40		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
41		Kỹ thuật môi trường	7520320
42	Tin học	Công nghệ thông tin (Đặc thù-Hợp tác Doanh nghiệp)	7480201
43		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A
44		Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B

Bảng 6. Danh mục ngành xét tuyển theo lĩnh vực đạt danh hiệu, giải tại cuộc thi KHKT cấp quốc gia, quốc tế; cuộc thi KHKT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

TT	Lĩnh vực thi sáng tạo khoa học kỹ thuật	Ngành được xét tuyển	Mã ngành
1	Vi sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử	Công nghệ sinh học	7420201
		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
		Công nghệ thực phẩm	7540101
2	Hoá học, Khoa học vật liệu	Kỹ thuật hóa học	7520301

TT	Lĩnh vực thi sáng tạo khoa học kỹ thuật	Ngành được xét tuyển	Mã ngành
3	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin (Đặc thù-Hợp tác Doanh nghiệp)	7480201
		Công nghệ thông tin (Ngoại ngữ Nhật)	7480201A
		Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B
4	Kỹ thuật Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
		Công nghệ chế tạo máy	7510202
5	Khoa học trái đất và môi trường	Quản lý Tài nguyên và môi trường	7850101
		Kỹ thuật Môi trường	7520320
6	Robot và máy thông minh.	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
		Kỹ thuật máy tính	7480106
		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7905206
7	Hệ thống nhúng	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống nhúng và IoT	7905216
8	Tài nguyên & Môi trường	Quản lý Tài nguyên và môi trường	7850101
		Kỹ thuật Môi trường	7520320
9	Thông tin-Điện tử-Viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
		Kỹ thuật Điện	7520201

b) Nhóm 2: thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích tại cuộc thi học sinh giỏi các môn Toán, Vật Lý, Hoá học, Sinh học, Tin học cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Giải thuộc các năm: 2020, 2021, 2022.

- Ngành xét tuyển: Thí sinh được xét trúng tuyển vào một trong các ngành của Trường tùy thuộc môn thi đạt giải của thí sinh (Bảng 5).

c) Nhóm 3: thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba tại cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Giải thuộc các năm: 2020, 2021, 2022.

- Ngành xét tuyển: Thí sinh được xét tuyển vào một trong số các ngành tùy thuộc lĩnh vực đạt giải của thí sinh (Bảng 6).

d) *Nhóm 4*: thí sinh học trường THPT chuyên các môn Toán, Vật Lý, Hoá học, Sinh học, Tin học.

- Ngành xét tuyển: Thí sinh được xét tuyển vào một trong các ngành của Trường, tùy thuộc môn chuyên của thí sinh (Bảng 7).

Bảng 7. Danh mục ngành xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng đối với thí sinh học trường THPT chuyên

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
1	Toán, Vật lý, Hoá học	Công nghệ sinh học	7420201
2		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
3		Công nghệ thông tin (Đặc thù-Hợp tác Doanh nghiệp)	7480201
4		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A
5		Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B
6		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105
7		Công nghệ chế tạo máy	7510202
8		Quản lý công nghiệp	7510601
9		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701
10		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
11		Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
12		Kỹ thuật nhiệt	7520115
13		Kỹ thuật Tàu thủy	7520122
14		Kỹ thuật Điện	7520201
15		Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
16		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
17		Kỹ thuật hóa học (2 chuyên ngành: Silicate, Polymer)	7520301
18		Kỹ thuật môi trường	7520320
19		Công nghệ thực phẩm	7540101
20		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201
21		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A
22		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B
23		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT	
24		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	
25		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	
26		Kinh tế xây dựng	7580301	
27		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	
28		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7905206	
29		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống nhúng và IoT	7905216	
30		Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	PFIEV	
31		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	
32		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	
33		Kỹ thuật máy tính	7480106	
34		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	
35		Kỹ thuật ô tô	7520130	
36		Toán, Vật Lý	Kiến trúc	7580101
37		Sinh học	Công nghệ sinh học	7420201
38	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược		7420201A	
39	Công nghệ thực phẩm		7540101	
40	Quản lý tài nguyên và môi trường		7850101	
41	Kỹ thuật môi trường		7520320	
42	Tin học	Công nghệ thông tin (Đặc thù-Hợp tác Doanh nghiệp)	7480201	
43		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A	
44		Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B	

đ) Nhóm 5: thí sinh đạt Học sinh giỏi liên tục năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.

- Ngành xét tuyển: xét tuyển vào một trong các ngành của Trường.

e) *Nhóm 6*: thí sinh có chứng chỉ tiếng quốc tế SAT từ 550 (điểm mỗi phần), ACT từ 24 (thang điểm 36).

- Ngành xét tuyển: xét tuyển vào một trong các ngành của Trường.

f) *Nhóm 7*: thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5,5 trở lên (hoặc TOEFL iBT từ 64 điểm, TOEIC từ 650 điểm trở lên) được cấp trong thời hạn 2 năm tính đến ngày kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển.

- Ngành xét tuyển: xét tuyển vào một trong các ngành của Trường.

Nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển tối đa 3 nguyện vọng, vào nhiều ngành khác nhau, theo thứ tự ưu tiên từ Nhóm 1 đến Nhóm 7. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu sẽ xét đến tiêu chí phụ (theo thứ tự giải hoặc điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết).

Chỉ tiêu và ngưỡng ĐBCL: xem mục 1.6.2.

1.3.3. Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 và trước năm 2022;

- Danh mục ngành xét tuyển, chỉ tiêu và ngưỡng đảm bảo chất lượng: xem mục 1.6.3.

1.3.4. Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐGNL) tổ chức

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm bài thi ĐGNL + Điểm ưu tiên (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Ngành xét tuyển: Xét tuyển ở tất cả các ngành của Trường, trừ ngành Kiến trúc.

Điểm ưu tiên theo quy định trong quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non của Bộ GD&ĐT quy đổi như sau: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 40 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 10 điểm theo thang điểm 1200. Cụ thể, nhóm ưu tiên 1 được cộng 80 điểm, nhóm ưu tiên 2 được cộng 40 điểm. Thí sinh ở khu vực 1 được cộng 30 điểm, khu vực 2 - nông thôn được cộng 20 điểm và khu vực 2 được cộng 10 điểm.

Chỉ tiêu và ngưỡng ĐBCL: xem mục 1.6.5.

1.3.5. Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy do Trường Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức (ĐGTD)

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm bài thi ĐGTD quy về thang 30 + Điểm ưu tiên tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Ngành xét tuyển và chỉ tiêu: xem mục 1.6.6.

Trường sẽ công bố ngưỡng điểm tối thiểu sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy do Trường Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức năm 2022.

1.3.6. Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, rồi quy về thang điểm 30 + Điểm ưu tiên tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Ngành xét tuyển và chỉ tiêu: xem mục 1.6.4.

Sau khi có kết quả thi THPT năm 2022, Trường sẽ công bố ngưỡng điểm tối thiểu.

Lưu ý trong đăng ký xét tuyển:

a) Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Kiến trúc phải dự thi môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật do Hội đồng tuyển sinh năm 2022 Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tổ chức, có điểm thi đạt từ 5,00 điểm trở lên.

b) Đối với tất cả các ngành (trừ ngành Kiến trúc): Nhà trường tổ chức nhận hồ sơ và xét tuyển sớm đối với phương thức tuyển sinh riêng, học bạ và đánh giá năng lực, cụ thể:

- Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày hết hạn nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, Trường công bố kết quả xét tuyển sớm và danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh tốt nghiệp năm 2022).

- Các thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển ở đợt xét tuyển sớm phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng đã được công bố đủ điều kiện trúng tuyển lên hệ thống của Bộ GDĐT theo kế hoạch chung để xử lý nguyện vọng toàn quốc. Thí sinh chỉ trúng tuyển chính thức sau khi có kết quả xử lý nguyện vọng cuối cùng trên hệ thống của Bộ GDĐT.

- Các thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển ở đợt xét tuyển sớm nhưng không đăng ký nguyện vọng đã được công bố đủ điều kiện trúng tuyển lên hệ thống của Bộ GDĐT sẽ không được xử lý nguyện vọng và xem như từ chối nguyện vọng đã đủ điều kiện trúng tuyển này.

- Các thí sinh không đăng ký nguyện vọng xét tuyển ở đợt xét tuyển sớm sẽ không được xử lý nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GDĐT.

c) Đối với các phương thức xét tuyển còn lại và ngành kiến trúc: Thực hiện theo kế hoạch và quy định chung của Bộ GDĐT.

TT	Mã trường	Tên lĩnh vực/ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Tuyển thẳng	THPT	Học bạ	Tuyển sinh riêng	ĐGNL	ĐGTD	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
										Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
5	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	Năm trong chỉ tiêu chung của ngành	40	15	5	3	2	Toán + Hóa học + Vật lý	Toán	Toán + Hóa học + Tiếng Anh	Toán	Toán + Hóa học + Sinh học	Toán
6	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A		30	6	5	2	2	Toán + Hóa học + Vật lý	Toán	Toán + Hóa học + Tiếng Anh	Toán	Toán + Hóa học + Sinh học	Toán
I.3	DDK	Công nghệ kỹ thuật	751												
7	DDK	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Năm trong chỉ tiêu chung của ngành	40	15	3	2	-	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
8	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202		105	25	15	10	5	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
9	DDK	Quản lý công nghiệp	7510601		60	20	5	5	-	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		

TT	Mã trường	Tên lĩnh vực/ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Tuyển thẳng	THPT	Học bạ	Tuyển sinh riêng	ĐGNL	ĐGTD	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
										Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
10	DDK	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701		30	10	3	2	-	Toán + Hóa học + Vật lý	Toán	Toán + Hóa học + Tiếng Anh	Toán		
I.4	DDK	Kỹ thuật	752												
11	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	Năm trong chỉ tiêu chung của ngành	80	25	10	3	2	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
12	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114		100	25	20	3	2	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
13	DDK	Kỹ thuật nhiệt	7520115		65	20	3	2	-	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
14	DDK	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122		20	20	3	2	-	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		

TT	Mã trường	Tên lĩnh vực/ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Tuyển thẳng	THPT	Học bạ	Tuyển sinh riêng	ĐGNL	ĐGTD	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
										Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
15	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201		130	40	15	5	5	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
16	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207		115	40	15	5	5	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
17	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216		90	30	20	5	5	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
18	DDK	Kỹ thuật hóa học	7520301		65	20	3	2	-	Toán + Hóa học + Vật lý	Toán	Toán + Hóa học + Tiếng Anh	Toán		
19	DDK	Kỹ thuật môi trường	7520320		20	20	3	2	-	Toán + Hóa học + Vật lý	Toán	Toán + Hóa học + Tiếng Anh	Toán		
20	DDK	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118		40	15	3	2	-	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		

TT	Mã trường	Tên lĩnh vực/ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Tuyển thẳng	THPT	Học bạ	Tuyển sinh riêng	ĐGNL	ĐGTD	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
										Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
21	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B		35	5	5	3	2	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
22	DDK	Kỹ thuật ô tô	7520130		55	-	3	2	-	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
23	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7905206		20	15	5	3	2	Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý	Tiếng Anh	Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	Tiếng Anh		
24	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7905216		20	15	5	3	2	Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý	Tiếng Anh	Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	Tiếng Anh		

TT	Mã trường	Tên lĩnh vực/ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Tuyển thẳng	THPT	Học bạ	Tuyển sinh riêng	ĐGNL	ĐGTD	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
										Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
27	DDK	Kiến trúc	7580101	Năm trong chỉ tiêu chung của ngành	70	20	10	-	-	Vẽ MT + Toán + Vật lý	Vẽ MT	Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn	Vẽ MT	Vẽ MT + Toán + Tiếng Anh	Vẽ MT
28	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201		120	40	10	5	5	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
29	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A		40	15	3	2	-	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
30	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B		25	15	3	2	-	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
31	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C		25	15	3	2	-	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
32	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202		20	20	3	2	-	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		

TT	Mã trường	Tên lĩnh vực/ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Tuyển thẳng	THPT	Học bạ	Tuyển sinh riêng	ĐGNL	ĐGTD	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
										Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
33	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205		65	30	5	5	-	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
34	DDK	Kinh tế xây dựng	7580301		55	24	6	5	-	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
35	DDK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210		25	15	3	2	-	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
I.7	DDK	Môi trường và bảo vệ môi trường	785												
36	DDK	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Nằm trong chỉ tiêu chung của ngành	40	15	3	2	-	Toán + Hóa học + Vật lý	Toán	. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	Toán		

1.5. Ngưỡng đầu vào:

Thí sinh dự tuyển phải có điểm xét tuyển đạt ngưỡng tối thiểu theo quy định, được quy định tại mục 1.3

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:

a) Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Võ Ngọc Dương	Phó Trưởng phòng Phòng Đào tạo	0905.700.100	vnduong@dut.udn.vn
2	Nguyễn Anh Tuấn	Phó Trưởng phòng Phòng Đào tạo	0971.233.933	natuan@dut.udn.vn
3	Trần Văn Huynh	Chuyên viên phòng Phòng Đào tạo	0978.554.074	tvhuynh@dut.udn.vn

b) Mã trường, mã ngành/chuyên ngành, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Xem chi tiết từ mục 1.6.1 đến mục 1.6.6.

c) Các thông tin khác

- Đối với mỗi ngành, Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu tổng số thí sinh trúng tuyển theo tất cả các phương thức (xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng, xét tuyển bằng học bạ, xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi ĐGTD và xét tuyển theo điểm thi THPT năm 2022) ≥ 15 . Trường hợp tổng số thí sinh trúng tuyển vào ngành dưới 15, các thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác có cùng tổ hợp xét tuyển, cùng phương thức tuyển sinh và có điểm xét tuyển thấp hơn điểm trúng tuyển của thí sinh.

- Trong trường hợp không tuyển sinh hết chỉ tiêu dành cho phương thức xét tuyển trước, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển xuống các phương thức ưu tiên tiếp theo và các đợt xét tuyển bổ sung.

1.6.1 Mã ĐKXT, điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT:

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu dự kiến	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	Năm trong chỉ tiêu chung của ngành	
2	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
3	DDK	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
4	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
5	DDK	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
6	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
7	DDK	Quản lý công nghiệp	7510601	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
8	DDK	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
9	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu dự kiến	GHI CHÚ
10	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
11	DDK	Kỹ thuật nhiệt	7520115	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
12	DDK	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
13	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
14	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
15	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
16	DDK	Kỹ thuật hóa học	7520301	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
17	DDK	Kỹ thuật môi trường	7520320	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
18	DDK	Công nghệ thực phẩm	7540101	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
19	DDK	Kiến trúc	7580101	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu dự kiến	GHI CHÚ
20	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
21	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
22	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
23	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
24	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
25	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
26	DDK	Kinh tế xây dựng	7580301	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
27	DDK	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
28	DDK	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
29	DDK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu dự kiến	GHI CHÚ
30	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7905206	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
31	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7905216	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
32	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	PFIEV	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
33	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
34	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
35	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		
36	DDK	Kỹ thuật ô tô	7520130	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		

1.6.2. Mã ĐKXT, tổ hợp môn xét tuyển và điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Trường

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	5	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022, thuộc các nhóm: - Nhóm 1: Thí sinh đạt giải Khuyến khích cuộc thi học sinh giỏi cấp quốc gia; giải Khuyến khích cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia. Giải thuộc các năm: 2020, 2021, 2022 - Nhóm 2: Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích các môn Toán,	Xét tuyển theo thứ tự ưu tiên từ Nhóm 1 đến Nhóm 7. Xét theo thứ tự giải (hoặc ĐXT) từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các	1. Đối với tất cả các ngành (trừ Kiến trúc): - Nhóm 1: ưu tiên theo thứ tự ĐXT cao hơn. - Nhóm 2: ưu tiên theo thứ tự Giải HSG từ cao xuống thấp. Nếu cùng giải, xét theo thứ tự ĐXT cao hơn. - Nhóm 3: ưu tiên theo thứ tự Giải từ cao xuống	1. Đối với tất cả các ngành: - Nhóm 1: ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$; - Nhóm 2: ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$; - Nhóm 3: ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$;	
2	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	5	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học +	1. A00 2. D07 3. B00					

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
						sinh riêng)	Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học		Vật lý, Hoá học, Tin học, Sinh học cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Giải thuộc các năm: 2020, 2021, 2022	nguyện vọng tiếp theo. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu sẽ xét đến tiêu chí phụ.	thấp. Nếu cùng giải, xét theo thứ tự ĐXT cao hơn. - Nhóm 4: Ưu tiên theo thứ tự điểm trung bình (ĐTB, lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) môn chuyên cao hơn. Trường hợp ĐTB môn chuyên bằng nhau, ưu tiên theo thứ tự điểm trung bình (lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) môn Toán cao hơn. - Nhóm 5, Nhóm 6 và	- Nhóm 4: Điểm môn chuyên $\geq 8,00$ và không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển $< 5,00$ - Nhóm 6: SAT từ 550 (điểm mỗi phần) hoặc ACT từ 24 (thang điểm 36); ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$; - Nhóm 7: Điểm trung bình (lớp 10, lớp 11 và	
3	DDK	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A	25	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Tiếng Nhật	1. A00 2. A01 3. D28	- Nhóm 3: Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Giải thuộc các năm: 2020, 2021, 2022 - Nhóm 4: Học sinh học trường THPT chuyên các môn Toán, Vật Lý, Hoá học, Tin học, Sinh học. - Nhóm 5: Học sinh giỏi liên tục 2 năm lớp 10,				
4	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	50	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ	
5	DDK	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	3	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12. - Nhóm 6: Thí sinh đạt chứng chỉ quốc tế SAT (điểm mỗi phần tối thiểu 550) hoặc chứng chỉ ACT từ 24 điểm (thang điểm 36). - Nhóm 7: Học sinh đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5,5 hoặc TOEFL iBT từ 64 điểm, TOEIC từ 650 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển).		Nhóm 7: ưu tiên theo thứ tự ĐXT cao hơn. Trường hợp ĐXT bằng nhau, ưu tiên theo thứ tự điểm trung bình (lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) môn Toán cao hơn. 2. Đối với ngành Kiến trúc: ưu tiên theo điểm thi môn Vẽ mỹ thuật.	học kỳ 1 lớp 12) môn Toán $\geq 7,00$; ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$ 2. Đối với ngành Kiến trúc: ngưỡng ĐBCL đối với mỗi nhóm xét tuyển như mục 1 và Điểm môn Vẽ mỹ thuật không nhỏ hơn 5,00		
6	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202	15	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01						
7	DDK	Quản lý công nghiệp	7510601	5	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01						
8	DDK	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	3	303	Xét tuyển thẳng	1. Toán + Hóa học +	1. A00 2. D07						

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
						theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh						
9	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	10	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
10	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	20	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
11	DDK	Kỹ thuật nhiệt	7520115	3	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý	1. A00 2. A01					

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
						(Tuyển sinh riêng)	+ Tiếng Anh						
12	DDK	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	3	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
13	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201	15	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
14	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	15	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
15	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	20	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
16	DDK	Kỹ thuật hóa học	7520301	3	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07					
17	DDK	Kỹ thuật môi trường	7520320	3	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07					

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
18	DDK	Công nghệ thực phẩm	7540101	7	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00					
19	DDK	Kiến trúc	7580101	10	502	Kết hợp Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng) với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	1. Vẽ MT + Toán + Vật lý 2. Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn 3. Vẽ MT + Toán + Tiếng Anh	1. V00 2. V01 3. V02					

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
20	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	10	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
21	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A	3	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
22	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B	3	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
23	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô	7580201C	3	303	Xét tuyển thẳng	1. Toán + Vật lý + Hóa	1. A00 2. A01					

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
		hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng				theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh						
24	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	3	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
25	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	5	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
26	DDK	Kinh tế xây dựng	7580301	6	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý	1. A00 2. A01					

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
						(Tuyển sinh riêng)	+ Tiếng Anh						
27	DDK	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	3	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07					
28	DDK	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	3	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
29	DDK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	3	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
30	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7905206	5	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07					
31	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7905216	5	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07					
32	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động;	PFIEV	10	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán*3 + Vật lý*2 + Hóa học 2. Toán*3 + Vật lý*2 + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
		- Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.											
33	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B	10	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
34	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	5	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
35	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106	5	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
36	DDK	Kỹ thuật ô tô	7520130	3	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Tuyển sinh riêng)	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					

Ghi chú

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm các môn trong tổ hợp quy về thang 30 + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực.
- Điểm môn học dùng để xét tuyển là điểm trung bình năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12, làm tròn đến 2 số lẻ. Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1).
- Đối với ngành Kiến trúc: Thực hiện đăng ký và xét tuyển cùng với đợt xét tuyển chính thức theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.6.3. Mã ĐKXT, tổ hợp môn xét tuyển và điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (xét tuyển học bạ):

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	
2	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	6	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	
3	DDK	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	
4	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
					(học bạ)							
5	DDK	Quản lý công nghiệp	7510601	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	
6	DDK	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	
7	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	
8	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
					(học bạ)							
9	DDK	Kỹ thuật nhiệt	7520115	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 16,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
10	DDK	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 16,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
11	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
12	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
					(học bạ)							
13	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
14	DDK	Kỹ thuật hóa học	7520301	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
15	DDK	Kỹ thuật môi trường	7520320	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	ĐXT $\geq 16,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
16	DDK	Công nghệ thực phẩm	7540101	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	30	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
					(học bạ)							
17	DDK	Kiến trúc	7580101	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	20	1. Vẽ MT + Toán + Vật lý 2. Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn 3. Vẽ MT + Toán + Tiếng Anh	1. V00 2. V01 3. V02	Ưu tiên theo thứ tự: Vẽ MT, Toán	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	
18	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	
19	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
20	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT \geq 16,00 và không có môn nào $<$ 5,00	
21	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	
22	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT \geq 16,00 và không có môn nào $<$ 5,00	
23	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
24	DDK	Kinh tế xây dựng	7580301	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	
25	DDK	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	
26	DDK	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	
27	DDK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
28	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7905206	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	
29	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7905216	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	
30	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	PFIEV	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	1. Toán*3 + Vật lý*2 + Hóa học 2. Toán*3 + Vật lý*2 + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
31	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	5	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	
32	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	

Ghi chú:

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, rồi quy về thang điểm 30 + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- Điểm môn học dùng để xét tuyển là điểm trung bình của môn học ở năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12, làm tròn đến 2 số lẻ. Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1).

- Đối với ngành Kiến trúc: Thực hiện đăng ký và xét tuyển cùng với đợt xét tuyển chính thức theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6.4. Mã ĐKXT, tổ hợp môn xét tuyển và điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2022:

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chi tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	40	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	(*)	
2	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	30	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	(*)	
3	DDK	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A	55	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Tiếng Nhật	1. A00 2. A01 3. D28	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
4	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	140	100	Xét kết quả thi tốt	1. Toán + Vật lý + Hóa học	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
						nghiep THPT	2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh					
5	DDK	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	40	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
6	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202	105	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
7	DDK	Quản lý công nghiệp	7510601	60	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
8	DDK	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	30	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	(*)	
9	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	80	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán +	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
							Vật lý + Tiếng Anh					
10	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	100	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
11	DDK	Kỹ thuật nhiệt	7520115	65	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
12	DDK	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	20	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
13	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201	130	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
14	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	115	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán +	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
							Vật lý + Tiếng Anh					
15	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	90	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
16	DDK	Kỹ thuật hóa học	7520301	65	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	(*)	
17	DDK	Kỹ thuật môi trường	7520320	20	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	(*)	
18	DDK	Công nghệ thực phẩm	7540101	90	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	(*)	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
19	DDK	Kiến trúc	7580101	70	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	1. Vẽ MT + Toán + Vật lý 2. Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn 3. Vẽ MT + Toán + Tiếng Anh	1. V00 2. V01 3. V02	Ưu tiên theo thứ tự: Vẽ MT, Toán	Bằng nhau	Điểm môn Vẽ MT $\geq 5,00$, điểm môn Toán $\geq 5,00$ và (*)	
20	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	120	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
21	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A	40	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
22	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B	25	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
23	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C	25	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
24	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	20	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
25	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	65	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
26	DDK	Kinh tế xây dựng	7580301	55	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
27	DDK	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	40	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	(*)	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
28	DDK	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	40	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
29	DDK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	25	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
30	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7905206	20	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	Bằng nhau	(*)	
31	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7905216	20	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	Bằng nhau	(*)	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
32	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	PFIEV	60	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán*3 + Vật lý*2 + Hóa học 2. Toán*3 + Vật lý*2 + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
33	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B	30	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
34	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	35	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
35	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106	40	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
36	DDK	Kỹ thuật ô tô	7520130	55	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	

Ghi chú:

- Ngưỡng ĐBCL đầu vào được công bố sau khi có kết quả thi THPT.
- Điểm sàn (DS) = Tổng điểm 3 môn không nhân hệ số + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.
- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, rồi quy về thang điểm 30 + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

1.6.5. Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TpHCM tổ chức năm 2022 (xét tuyển theo ĐGNL):

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	3	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
2	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	2	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
3	DDK	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A	5	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
4	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	15	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
5	DDK	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	2	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
6	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202	10	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
7	DDK	Quản lý công nghiệp	7510601	5	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
8	DDK	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	2	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
9	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	3	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
10	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	3	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
11	DDK	Kỹ thuật nhiệt	7520115	2	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
12	DDK	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	2	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
13	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201	5	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
14	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	5	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
15	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	5	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
16	DDK	Kỹ thuật hóa học	7520301	2	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
17	DDK	Kỹ thuật môi trường	7520320	2	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
18	DDK	Công nghệ thực phẩm	7540101	3	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
19	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	5	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
20	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A	2	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
21	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B	2	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
22	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C	2	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
23	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	2	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
24	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	5	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
25	DDK	Kinh tế xây dựng	7580301	5	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
26	DDK	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	2	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
27	DDK	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	2	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
28	DDK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	2	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
29	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7905206	3	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
30	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7905216	3	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
31	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	PFIEV	3	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
32	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B	3	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
33	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	3	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
34	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106	3	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
35	DDK	Kỹ thuật ô tô	7520130	2	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học QG Tp HCM	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	

Ghi chú

- Ngưỡng ĐBCL đầu vào là ĐXT.
- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm bài thi ĐGNL + Điểm ưu tiên (quy đổi) khu vực, đối tượng.

1.6.6. Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá tư duy do Trường Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức năm 2022 (xét tuyển theo ĐGTD):

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	2	501	Sử dụng kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	(*)	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chi tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	2	501	Sử dụng kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	(*)	
3	DDK	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A	5	501	Sử dụng kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	(*)	
4	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	5	501	Sử dụng kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	(*)	
5	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202	5	501	Sử dụng kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	(*)	
6	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	2	501	Sử dụng kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	(*)	
7	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	2	501	Sử dụng kết quả thi đánh giá tư duy do	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao	Ưu tiên điểm môn	(*)	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chi tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
						Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Toán cao hơn		
8	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201	5	501	Sử dụng kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	(*)	
9	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	5	501	Sử dụng kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	(*)	
10	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	5	501	Sử dụng kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	(*)	
11	DDK	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp)	7580201	5	501	Sử dụng kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	(*)	
12	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7905206	2	501	Sử dụng kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	(*)	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chi tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
13	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7905216	2	501	Sử dụng kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	(*)	
14	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	PFIEV	2	501	Sử dụng kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	(*)	
15	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B	2	501	Sử dụng kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	(*)	
16	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	2	501	Sử dụng kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	(*)	
17	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106	2	501	Sử dụng kết quả thi đánh giá tư duy do	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao	Ưu tiên điểm môn	(*)	

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chi tiêu dự kiến	Mã phương thức	Tên phương thức	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
						Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Toán cao hơn		

Ghi chú

- Ngưỡng ĐBCL đầu vào là ĐXT (công bố sau khi có kết quả thi ĐGTD).
- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm bài thi ĐGTD quy về thang 30 + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

a) *Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng quy định của Bộ GD&ĐT:*

- Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 15/05/2022 đến 17h00 ngày 15/07/2022
- Đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển: theo hình thức trực tuyến, tại địa chỉ <http://dut.udn.vn/TuyenSinh2022>.

b) *Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển/thi tuyển tại kỳ thi THPT: thí sinh đăng ký trên cổng thông tin tuyển sinh và theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

c) *Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng:*

* Đối với tất cả các ngành (trừ ngành kiến trúc)

- Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 10/05 đến 17h00 ngày 15/06/2022
- Đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển: theo hình thức trực tuyến, tại địa chỉ <http://dut.udn.vn/TuyenSinh2022>

* Đối với ngành kiến trúc:

Thực hiện đăng ký và xét tuyển cùng với đợt xét tuyển chính thức theo kế hoạch của Bộ GDĐT.

d) *Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ):*

* Đối với tất cả các ngành (trừ ngành kiến trúc)

- Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 10/05 đến hết ngày 15/06/2022
- Đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển: theo hình thức trực tuyến, tại địa chỉ <http://dut.udn.vn/TuyenSinh2022> hoặc <https://ts.udn.vn/Dangky/>

* Đối với ngành kiến trúc:

Thực hiện đăng ký và xét tuyển cùng với đợt xét tuyển chính thức theo kế hoạch của Bộ GDĐT.

đ) *Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TpHCM tổ chức:*

- Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 10/05 đến hết ngày 15/06/2022
- Đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển: theo hình thức trực tuyến, tại địa chỉ <http://dut.udn.vn/TuyenSinh2022> hoặc <https://ts.udn.vn/Dangky/>

đ) *Lịch thi đánh giá năng lực:* theo kế hoạch thi của ĐHQG TP Hồ Chí Minh.

e) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển kết quả kỳ thi đánh giá tư duy do Trường Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức: thí sinh đăng ký trên cổng thông tin tuyển sinh và theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

g) Lịch thi đánh giá năng lực: theo kế hoạch thi của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

h) Đối với ngành Kiến trúc, thí sinh phải dự thi thêm môn “Vẽ mỹ thuật”, là môn năng khiếu, do Hội đồng tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tổ chức. Hình thức thi: vẽ tĩnh vật.

Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 10/05 đến hết ngày 30/06/2022

Thông tin chi tiết về hướng dẫn nộp hồ sơ xét tuyển được đăng tại địa chỉ: <http://dut.udn.vn/TuyenSinh2022>

Lịch thi dự kiến: ngày 13-14/7/2022.

h) Tổ hợp môn xét tuyển: Xem mục 1.6.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.8.1 Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh

a) Đối tượng xét tuyển thẳng

Nhà trường xét tuyển thẳng cho các nhóm đối tượng sau:

* Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

- Ngành xét tuyển: Thí sinh được tuyển thẳng vào một trong số các ngành của Trường (Bảng 6).

* Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; Giải thuộc các năm: 2020, 2021, 2022.

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022.

- Ngành xét tuyển: Thí sinh được tuyển thẳng vào một trong số các ngành tùy thuộc môn thi đạt giải của thí sinh (Bảng 5).

* Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; Giải thuộc các năm: 2020, 2021, 2022.

- Ngành xét tuyển: Thí sinh được tuyển thẳng vào một trong số các ngành tùy thuộc lĩnh vực đã đạt giải (Bảng 6).

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022.

b) Nguyên tắc xét tuyển

Xét tuyển vào ngành đứng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng vào nhiều ngành khác nhau, theo thứ tự ưu tiên. Xét theo thứ

tự giải từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành.

1.8.2 Các trường hợp xét tuyển khác

Thí sinh thuộc các đối tượng sau được Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xem xét, tuyển thẳng vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ đăng ký của thí sinh (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức), bao gồm:

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

1.8.3 Ưu tiên xét tuyển

a) Thí sinh thuộc đối tượng quy định tại Mục 1.8.1 trên nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT. Trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp.

* Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được cộng 1,5 điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT.

* Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; Giải thuộc các năm: 2020, 2021, 2022 thì sẽ được cộng điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT: Giải nhất được cộng 2 điểm; giải nhì được cộng 1,5 điểm; giải ba được cộng 1,0 điểm.

b) Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học; thí sinh đạt giải tư trong cuộc thi khoa

học, kỹ thuật cấp quốc gia được cộng 0,5 điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Phí xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phí xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ): 25.000 đồng/nguyên vọng.

- Phí xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TpHCM tổ chức: 25.000 đồng/nguyên vọng.

- Phí xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng: 25.000 đồng/nguyên vọng.

- Phí xét tuyển theo kết quả thi đánh giá tư duy do Trường Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức: theo quy định của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

- Phí dự thi năng khiếu (môn "Vẽ mỹ thuật"): 400.000 đồng/hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Bảng 9: Học phí và lộ trình tăng học phí

Chương trình đào tạo	Học phí (đồng/năm/SV) và lộ trình tăng học phí cho từng năm				
	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027
Nhóm ngành 1 (Kỹ thuật Tàu thủy, Kỹ thuật Môi trường, Xây dựng Công trình Thủy, Xây dựng Công trình Giao thông, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng)	21,750,000	Theo quy định của Nhà nước			
Nhóm ngành 2 (Các ngành còn lại)	26,100,000	Theo quy định của Nhà nước			
Chương trình tiên tiến	34,000,000				
PFIEV	21,750,000				

Ghi chú:

Các chương trình đào tạo được tổ chức theo hình thức tín chỉ nên đơn giá học phí mỗi tín chỉ được quy đổi từ mức học phí theo thời gian ở bảng trên. Học phí mỗi học kỳ phụ thuộc vào số tín chỉ sinh viên đăng ký học.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.12.1. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) của Trường ĐHBK, ĐHĐN được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó gồm có các học phần bắt buộc, các học phần tự chọn và đáp ứng chuẩn CTĐT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường.

a) Đối với trường hợp đào tạo song ngành hoặc đào tạo ngành chính - ngành phụ, CTĐT phải thể hiện đủ thông tin của từng ngành.

b) Đối với các ngành đào tạo trình độ đại học (cấp bằng cử nhân) và đào tạo chuyên sâu đặc thù (cấp bằng kỹ sư) cùng ngành, thông tin CTĐT được công bố đầy đủ để sinh viên biết và lựa chọn học. Giữa học kỳ thứ 4, Trường tổ chức cho sinh viên đăng ký lựa chọn này.

c) Đối với ngành Kiến trúc, chỉ đào tạo chuyên sâu đặc thù (cấp bằng kiến trúc sư).

1.12.2. Chính sách khen thưởng, hỗ trợ sinh viên

a. Chính sách khen thưởng tuyển sinh

Nhằm khuyến khích, động viên các em sinh viên có thành tích học tập xuất sắc, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, Nhà trường dành 3 tỉ đồng cấp học bổng toàn khóa học:

- Học bổng 100% học phí;
- Học bổng 50% học phí;
- Học bổng 25% học phí;
- Học bổng cho sinh viên hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Chương trình học bổng cụ thể như sau:

i) Cấp học bổng 100% học phí sinh viên đạt các thành tích dưới đây:

- Sinh viên đạt giải nhất, nhì, ba cuộc thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế trong thời gian học Trung học Phổ thông (THPT), không xét giải cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật.

- Sinh viên đạt kết quả thủ khoa mỗi ngành, tính theo tổng điểm thi THPT của tổ hợp xét tuyển, có tổng điểm của tổ hợp xét tuyển ≥ 24 (không tính điểm ưu tiên; tính điểm thi THPT của năm xét tuyển), áp dụng cho tất cả hình thức tuyển sinh.

Sinh viên chỉ được duy trì học bổng với điều kiện học kỳ tiếp theo được xếp loại học tập xuất sắc và điểm rèn luyện ≥ 90 .

ii) Cấp học bổng 50% học phí cho sinh viên đạt kết quả á khoa mỗi ngành, tính theo tổng điểm thi THPT của tổ hợp xét tuyển, có tổng điểm của tổ hợp xét tuyển ≥ 24 điểm (không tính điểm ưu tiên; tính điểm thi THPT của năm xét tuyển), áp dụng cho tất cả hình thức tuyển sinh.

Sinh viên chỉ được duy trì học bổng với điều kiện học kỳ tiếp theo được xếp loại học tập xuất sắc và điểm rèn luyện ≥ 90 .

iii) Cấp học bổng 25% học phí cho sinh viên đạt thứ tự cao của mỗi ngành, số lượng không quá 5% (không tính các em được nhận học bổng thuộc mục i, ii ở trên), có tổng điểm của tổ hợp xét tuyển ≥ 24 điểm (không tính điểm ưu tiên; tính điểm thi THPT của năm xét tuyển), áp dụng cho tất cả hình thức tuyển sinh.

Sinh viên chỉ được duy trì học bổng với điều kiện học kỳ tiếp theo được xếp loại học tập xuất sắc và điểm rèn luyện ≥ 90 .

iiii) Cấp 100 suất học bổng 50% học phí cho sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo (tại thời điểm của năm tuyển sinh), điều kiện tổng điểm thi THPT của tổ hợp xét tuyển phải ≥ 21 điểm (không tính điểm ưu tiên; tính điểm thi THPT của năm xét tuyển), áp dụng cho tất cả hình thức tuyển sinh.

Sinh viên chỉ được duy trì học bổng với điều kiện học kỳ tiếp theo được xếp loại học tập giỏi và điểm rèn luyện ≥ 80 .

b. Chính sách học bổng khuyến học

Sau mỗi học kỳ, căn cứ trên kết quả học tập và điểm rèn luyện, sinh viên sẽ được xét nhận học bổng khuyến học theo Quy định về xét, cấp học bổng và hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên đại học chính quy theo quy định hiện hành của Trường.

c. Chính sách ưu tiên

Sinh viên thuộc diện được khen thưởng nêu ở mục 1.12.a sẽ được ưu tiên:

- Khi xét ở ký túc xá của Trường.
- Khi xét chọn đề tài nghiên cứu khoa học;
- Khi xét chọn đi học nước ngoài theo chương trình trao đổi sinh viên;
- Học bổng do cá nhân/tổ chức tài trợ cho sinh viên có thành tích học tập Xuất sắc và kết quả rèn luyện Tốt.

d. Chính sách miễn giảm học phí

- Trường thực hiện chính sách miễn giảm học phí cho sinh viên thuộc diện được hưởng theo quy định của Nhà nước:

đ. Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc gia đình nghèo và có hoàn cảnh đặc biệt:

- Trợ cấp xã hội theo tháng/ học kỳ cho sinh viên thuộc gia đình hộ nghèo;
- Ưu tiên trong việc xét nhận học bổng do các cá nhân/ tổ chức tài trợ;

Ngoài ra, đối với sinh viên chương trình đào tạo chất lượng cao hoặc chương trình tiên tiến, Nhà trường có các chính sách hỗ trợ theo qui định của Trường, cụ thể như sau:

+ Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc thuộc gia đình hộ nghèo: được Trường hỗ trợ 100% lãi suất vay phục vụ học tập tại “Quỹ tín dụng đào tạo” của Ngân hàng chính sách xã hội trong thời gian khóa học ở Trường;

+ Sinh viên thuộc gia đình hộ cận nghèo hoặc gia đình gặp khó khăn về tài chính: được Trường hỗ trợ 50% lãi suất vay ngân hàng phục vụ học tập trong thời gian khóa học ở Trường.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

a. Doanh nghiệp tham gia ký kết hợp tác đào tạo

Bảng 10: Thông tin doanh nghiệp hợp tác đào tạo

STT	Tên Doanh nghiệp	Thông tin liên hệ
1.	Công ty FPT Software	Công ty FPT Software Đà Nẵng, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Hoà Hải, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
2.	Công ty Tài Nguyên Công Nghệ Enlave	453 - 455 Hoàng Diệu, TP Đà Nẵng, Việt Nam
3.	Công ty CodeComplete	218 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
4.	Công ty Asian Tech	Lô 6, Đường Số 3, An Hải Bắc, Sơn Trà, Đà Nẵng
5.	Công ty Framgia	Lot E6, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội
6.	Công ty Code Engine	59A Lê Lợi, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
7.	Công ty LogiGear Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng 7, Toà nhà VNPT Danang Số 346 Đường 2/9, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
8.	Công ty GameLoft	Tầng10, Indochina Riverside, 74 Bạch Đằng, Hải Châu, Đà Nẵng
9.	Công ty BAP	81 Quang Trung, Q. Hải Châu, Đà Nẵng
10.	Công ty Toàn Cầu Xanh	31 Trần Phú, Bình Hiên, Hải Châu, Đà Nẵng
11.	Công ty MGM	7 Pasteur, Hải Châu 1, Hải Châu, Đà Nẵng
12.	Công ty VNCERT	78 Bạch Đằng, Hải Châu 1, Hải Châu, Đà Nẵng

STT	Tên Doanh nghiệp	Thông tin liên hệ
13.	Công Ty Enouvo IT Solutions	15 Tạ Mỹ Duật, Sơn Trà, Đà Nẵng
14.	Công ty Paradox	324 Nguyễn Hữu Thọ, Cẩm Lệ, Đà Nẵng
15.	Công ty Orient	Toà nhà PGT, Tầng 11, 220 Nguyễn Hữu Thọ, Hải Châu, Đà Nẵng
16.	Công ty TNHH Zenken Planet Việt Nam	Tầng 3, Tòa nhà F.Home, 16 Lý Thường Kiệt, Hải Châu, Đà Nẵng
17.	Trung Tâm VNPT IT KV3	344, Đường 2 tháng 9, TP. Đà Nẵng
18.	Công ty D.A.C. Tech VietNam	Tầng 6, tòa nhà VNPT, 344 đường 2/9, Hải Châu, Đà Nẵng.
19.	Công ty CO-WELL Asia Co., Ltd	4F FHome, 16 Lý Thường Kiệt, Hải Châu, Đà Nẵng
20.	Trung tâm GPDN miền Trung – TCT GPDN VIETTEL	Tòa Nhà Bưu điện, 155 Nguyễn Văn Linh, TP Đà Nẵng
21.	Công ty TNHH Axon Active Vietnam	Tầng 13, Toà nhà PVFC, Đường 30/4, Q. Hải Châu, Đà Nẵng
22.	Công ty Magrabbbit	Tầng 8, tòa nhà Công viên phần mềm Đà Nẵng 02 Quang Trung, Hải Châu, Đà Nẵng
23.	Công ty TNHH Phần Mềm Công Nghệ Cao Sioux	Tầng 6, Số 122 Đường 2/9, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
24.	Công ty Cổ phần Công nghệ DTT	Tầng 12, Tòa nhà Công viên Phần mềm, Số 02, Quang Trung, TP Đà Nẵng
25.	Công ty CNTT Điện lực miền Trung	393 Trưng Nữ Vương, Hải Châu, Đà Nẵng
26.	Công ty TNHH IF Việt Nam	Khu H - Tầng 8 - Công viên Phần mềm ĐN - 02 Quang Trung - TP. Đà Nẵng
27.	Công Ty TNHH Sun Asterisk Việt Nam	4F, FHome Building, 16 Lý Thường Kiệt, Hải Châu, Đà Nẵng
28.	Công ty RikkeiSoft	Tầng 11 Tòa Nhà Thông Tấn Xã Việt Nam, 81 Quang Trung, Hải Châu, Đà Nẵng
29.	Công ty Neolab Việt Nam	Tầng 1, Tòa nhà VNPT, số 344 Đường 2/9, Quận Hải Châu, Đà Nẵng

STT	Tên Doanh nghiệp	Thông tin liên hệ
30.	Trung tâm Internet Việt Nam - VNNIC Bộ Thông tin và Truyền thông	Lô 21, Đường số 7, Khu công nghiệp An Điền, Đà Nẵng
31.	Công ty cổ phần VNG	Z06 Đường số 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
32.	Công ty KMS Technology – Chi nhánh Đà Nẵng	Khu C, Tầng 5, Toà nhà Công viên Phần mềm. Số 02 Quang Trung, Thành phố Đà Nẵng.

b. Nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên:

b1. Trách nhiệm của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng:

- Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, quản lý kết quả đào tạo; tổ chức quảng bá chương trình đào tạo và tuyển sinh hàng năm; cấp bằng cho sinh viên tốt nghiệp;

- Xây dựng nội dung và kế hoạch triển khai các học phần; cùng với Bên B triển khai đào tạo và giám sát công tác đào tạo;

- Tạo điều kiện cho các chuyên gia của Bên B giảng dạy và tổ chức các hoạt động cho sinh viên; phối hợp và hỗ trợ chuyên gia Bên B trong việc đánh giá học tập của sinh viên;

- Thanh toán giảng dạy cho chuyên gia của Bên B theo quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

b2. Trách nhiệm của Doanh nghiệp tham gia đào tạo:

- Phối hợp với Bên A xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, đề cương chi tiết học phần. Thảo luận và thống nhất với Bên A về danh sách học phần - chuyên gia có kinh nghiệm có thể tham gia giảng dạy;

- Trước mỗi học kỳ, trao đổi và thống nhất với Bên A về giảng dạy các học phần đã dự kiến (chuyên gia, học phần, cơ sở vật chất, nơi triển khai). Sau khi giảng dạy và đánh giá, trao đổi thảo luận với Bên A những cải tiến, sửa đổi cần thiết;

- Hỗ trợ cơ sở vật chất, tài nguyên cho Bên A để phục vụ đào tạo; Tiếp nhận các sinh viên của Bên A vào học tập và thực tập tại công ty.

- Ưu tiên xét tuyển sinh viên tốt nghiệp của Bên A đạt các yêu cầu tuyển dụng.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học.

- Công văn số 5444/BGDĐT-GDDH ngày 16/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực Công nghệ thông tin trình độ đại học;

- Đề án đào tạo kỹ sư Công nghệ thông tin Chất lượng cao hợp tác doanh nghiệp giai đoạn 2017 - 2020 (Đào tạo theo cơ chế đặc thù);

- Thoả thuận hợp tác về việc đào tạo nhân lực Công nghệ thông tin được ký kết giữa Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng và Doanh nghiệp.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2021 của Trường: 255,45 tỷ đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh

- Chương trình truyền thông: 11,70 triệu đồng/SV/năm học

- Chương trình chất lượng cao: 30,00 triệu đồng/SV/năm học

- Chương trình tiên tiến: 34,00 triệu đồng/SV/năm học

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp trình độ cao đẳng

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển và đảm bảo các điều kiện khác theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển theo kết quả học tập bậc Cao đẳng.

- Nguyên tắc xét tuyển: xét tuyển theo điểm trung bình chung (thang điểm 4) toàn khoá học bậc cao đẳng, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu.

Trường hợp thí sinh có điểm trung bình chung toàn khoá theo thang điểm 10, quy đổi về thang điểm 4 như sau: từ 8,5 đến 10 điểm (thang 10) tương ứng là 4,0 điểm (thang 4); từ 8,0 đến dưới 8,5 điểm (thang 10) tương ứng là 3,5 điểm (thang 4); từ 7,0 đến dưới 8,0 điểm (thang 10) tương ứng là 3,0 điểm (thang 4); từ 6,5 đến dưới 7,0 điểm (thang 10) tương ứng là 2,5 điểm (thang 4); từ 5,5 đến dưới 6,5 điểm (thang 10) tương ứng là 2,0 điểm (thang 4).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ĐKXT	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học		Liên thông chính quy	5	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	2000
2	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin		Liên thông chính quy	5	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	1992
3	Đại học	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng		Liên thông chính quy	10	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	2007
4	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy		Liên thông chính quy	5	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	1975
5	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp		Liên thông chính quy	5	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	2010
6	Đại học	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu		Liên thông chính quy	5	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	1995
7	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí		Liên thông chính quy	10	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	2001
8	Đại học	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử		Liên thông chính quy	5	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	2001

TT	Trình độ đào tạo	Mã ĐKXT	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
9	Đại học	7520115	Kỹ thuật nhiệt		Liên thông chính quy	10	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	1996
10	Đại học	7520122	Kỹ thuật tàu thủy		Liên thông chính quy	10	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	2008
11	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện		Liên thông chính quy	10	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	1975
12	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử-viễn thông		Liên thông chính quy	10	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	1988
13	Đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		Liên thông chính quy	5	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	2012
14	Đại học	7520301	Kỹ thuật hoá học		Liên thông chính quy	10	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	1978
15	Đại học	7520320	Kỹ thuật môi trường		Liên thông chính quy	10	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	2001
16	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm		Liên thông chính quy	10	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	1976
17	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp)		Liên thông chính quy	10	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	1975

TT	Trình độ đào tạo	Mã ĐKXT	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
18	Đại học	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Liên thông chính quy	10	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	1975

2.5. Ngưỡng đầu vào.

- Điều kiện xét tuyển: thí sinh có điểm trung bình chung học tập toàn khoá ở trình độ Cao đẳng đạt từ 5,50 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc từ 2,00 trở lên (theo thang điểm 4,0).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

a) Mã trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng: DDK

b) Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hình thức chính quy:

+ Xem Thông báo tuyển sinh tại trang thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tại <https://dut.udn.vn/tuyensinh2022>

Hoặc của Đại học Đà Nẵng tại <http://ts.udn.vn/>

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển: trực tuyến tại địa chỉ: <https://dut.udn.vn/tuyensinh2022>

c) Mã đăng ký xét tuyển, điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

TT	Ngành học	Mã ĐKXT	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
1	Công nghệ sinh học	7420201	Ưu tiên theo thứ tự điểm trung bình học tập THPT lớp 12 cao hơn.
2	Công nghệ thông tin	7480201	
3	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	
4	Công nghệ chế tạo máy	7510202	
5	Quản lý công nghiệp	7510601	
6	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	
7	Kỹ thuật cơ khí	7520103	
8	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	
9	Kỹ thuật nhiệt	7520115	
10	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	
11	Kỹ thuật điện	7520201	
12	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	
13	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	
14	Kỹ thuật hoá học	7520301	
15	Kỹ thuật môi trường	7520320	
16	Công nghệ thực phẩm	7540101	
17	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp)	7580201	

TT	Ngành học	Mã ĐKXT	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
18	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Theo thông báo tuyển sinh của Nhà trường.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 200.000/ hồ sơ.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Tính theo đơn giá tín chỉ được quy đổi từ mức học phí của chương trình đại trà khoá tuyển sinh năm 2022.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Hình thức chính quy: theo lịch tuyển sinh đại học năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

3. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng đã tốt nghiệp trình độ đại học (văn bằng 2)

3.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học chính quy.

3.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển theo kết quả học tập đại học.

- Nguyên tắc xét tuyển: xét tuyển theo điểm trung bình chung (thang điểm 4) toàn khoá học đại học, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu.

Trường hợp thí sinh có điểm trung bình chung toàn khoá theo thang điểm 10, quy đổi về thang điểm 4 như sau: từ 8,5 đến 10 điểm (thang 10) tương ứng là 4,0 điểm (thang 4); từ 8,0 đến dưới 8,5 điểm (thang 10) tương ứng là 3,5 điểm (thang 4); từ 7,0 đến dưới 8,0 điểm (thang 10) tương ứng là 3,0 điểm (thang 4); từ 6,5 đến dưới 7,0 điểm (thang 10) tương ứng là 2,5 điểm (thang 4); từ 5,5 đến dưới 6,5 điểm (thang 10) tương ứng là 2,0 điểm (thang 4).

Khối lượng học tập yêu cầu chương trình thứ hai do Nhà trường xác định cụ thể cho từng thí sinh, căn cứ chương trình đào tạo đại học bằng thứ nhất thí sinh đã tốt nghiệp và chương trình đào tạo bằng thứ hai thí sinh đăng ký dự tuyển.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ĐKXT	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	2000
2	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	1992
3	Đại học	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	2007
4	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	1975
5	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	2010
6	Đại học	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	1995
7	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	2001
8	Đại học	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	2001
9	Đại học	7520115	Kỹ thuật nhiệt		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	1976
11	Đại học	7520122	Kỹ thuật tàu thủy		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	2008
12	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	1975

TT	Trình độ đào tạo	Mã ĐKXT	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
13	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	1988
14	Đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	2012
15	Đại học	7520301	Kỹ thuật hoá học		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	1978
16	Đại học	7520320	Kỹ thuật môi trường		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	2001
17	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	1976
18	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	1976
19	Đại học	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	1976
20	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	1986
21	Đại học	7580301	Kinh tế xây dựng		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	2001

TT	Trình độ đào tạo	Mã ĐKXT	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
22	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	2009

3.5. Ngưỡng đầu vào.

- Điều kiện xét tuyển: Điểm xét tuyển (ĐXT) là điểm trung bình chung học tập ở trình độ đại học $\geq 5,5$ (theo thang điểm 10) hoặc $\geq 2,00$ (theo thang điểm 4).

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

a) Chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo: là chương trình đào tạo đại học chính quy đang được thực hiện tại Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.

Sinh viên được xét miễn các học phần đã hoàn thành trong chương trình đào tạo đại học bằng thứ nhất.

a) Mã trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng: DDK

b) Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hình thức chính quy:

+ Xem Thông báo tuyển sinh tại trang thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tại <https://dut.udn.vn/tuyensinh2022>

Hoặc của Đại học Đà Nẵng tại <http://ts.udn.vn/>

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển: trực tuyến tại địa chỉ: <https://dut.udn.vn/tuyensinh2022>

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Theo thông báo tuyển sinh của Nhà trường.

3.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

3.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 200.000/ hồ sơ.

3.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Tính theo đơn giá tín chỉ được quy đổi từ mức học phí của chương trình đại trà khoá tuyển sinh năm 2022.

3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Hình thức chính quy: theo lịch tuyển sinh đại học năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm:

1. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp cao đẳng

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://dut.udn.vn/tuyensinh2022>

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển và đảm bảo các điều kiện khác theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

- Xét tuyển theo kết quả học tập bậc Cao đẳng.

- Nguyên tắc xét tuyển: xét tuyển theo điểm trung bình chung (thang điểm 4) toàn khoá học bậc cao đẳng, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu.

Trường hợp thí sinh có điểm trung bình chung toàn khoá theo thang điểm 10, quy đổi về thang điểm 4 như sau: từ 8,5 đến 10 điểm (thang 10) tương ứng là 4,0 điểm (thang 4); từ 8,0 đến dưới 8,5 điểm (thang 10) tương ứng là 3,5 điểm (thang 4); từ 7,0 đến dưới 8,0 điểm (thang 10) tương ứng là 3,0 điểm (thang 4); từ 6,5 đến dưới 7,0 điểm (thang 10) tương ứng là 2,5 điểm (thang 4); từ 5,5 đến dưới 6,5 điểm (thang 10) tương ứng là 2,0 điểm (thang 4).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ĐKXT	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học		Liên thông VLVH	30	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	2000
2	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin		Liên thông VLVH	30	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	1992
3	Đại học	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng		Liên thông VLVH	30	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	2007
4	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy		Liên thông VLVH	30	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	1975
5	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp		Liên thông VLVH	30	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	2010
6	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí		Liên thông VLVH	30	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	2001
7	Đại học	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử		Liên thông VLVH	30	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	2001
8	Đại học	7520115	Kỹ thuật nhiệt		Liên thông VLVH	30	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	1976

TT	Trình độ đào tạo	Mã ĐKXT	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
9	Đại học	7520122	Kỹ thuật tàu thủy		Liên thông VLVH	30	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	2008
10	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện		Liên thông VLVH	50	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	1975
11	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Liên thông VLVH	30	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	1988
12	Đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		Liên thông VLVH	30	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	2012
13	Đại học	7520301	Kỹ thuật hoá học		Liên thông VLVH	30	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	1978
14	Đại học	7520320	Kỹ thuật môi trường		Liên thông VLVH	30	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	2001
15	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm		Liên thông VLVH	30	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	1975
16	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng, Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp		Liên thông VLVH	60	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	1975
17	Đại học	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Liên thông VLVH	50	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	1975

TT	Trình độ đào tạo	Mã ĐKXT	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
18	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Liên thông VLVH	50	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	1986
19	Đại học	7580301	Kinh tế xây dựng		Liên thông VLVH	30	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	2001
20	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		Liên thông VLVH	30	475/QĐ-ĐHBK	26/2/2021	Tự ban hành	2009

2.5. Ngưỡng đầu vào.

- Điều kiện xét tuyển: thí sinh có điểm trung bình chung học tập toàn khoá ở trình độ Cao đẳng đạt từ 5,50 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc từ 2,00 trở lên (theo thang điểm 4,0).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

a) Mã trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng: DDK

b) Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hình thức chính quy:

+ Xem Thông báo tuyển sinh tại trang thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tại <https://dut.udn.vn/tuyensinh2022>

Hoặc của Đại học Đà Nẵng tại <http://ts.udn.vn/>

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển: trực tuyến tại địa chỉ: <https://dut.udn.vn/tuyensinh2022>

c) Mã đăng ký xét tuyển, điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

TT	Ngành học	Mã ĐKXT	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
1	Công nghệ sinh học	7420201	Ưu tiên theo thứ tự điểm trung bình học tập THPT lớp 12 cao hơn.
2	Kỹ thuật máy tính	7480106	
3	Công nghệ thông tin	7480201	
4	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	
5	Công nghệ chế tạo máy	7510202	
6	Quản lý công nghiệp	7510601	
7	Kỹ thuật cơ khí	7520103	
8	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	
9	Kỹ thuật nhiệt	7520115	
10	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	
11	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	
12	Kỹ thuật ô tô	7520130	
13	Kỹ thuật điện	7520201	
14	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	
15	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	
16	Kỹ thuật hoá học	7520301	

TT	Ngành học	Mã ĐKXT	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
17	Kỹ thuật môi trường	7520320	
18	Công nghệ thực phẩm	7540101	
19	Kỹ thuật xây dựng, Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	
20	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	
21	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	
22	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	
23	Kinh tế xây dựng	7580301	
24	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Theo thông báo tuyển sinh của Nhà trường.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 200.000/ hồ sơ.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí Năm học 2022-2023: mức thu học phí được xác định 1,5 lần mức học phí của chương trình đại trà khoá tuyển sinh năm 2022. Mức học phí của các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Dự kiến tuyển sinh 2 đợt/ năm.

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Cán bộ kê khai

Ngày.....tháng năm 202....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC 1: CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021(Người học)

Bảng 1. Quy mô đào tạo (tính đến 31/12/2021)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành/ Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		497
1	Tiến sĩ		58
1.1	Lĩnh vực Khoa học sự sống	942	3
1.1.1	Ngành Công nghệ sinh học	9420201	3
1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	948	18
1.2.1	Ngành Khoa học máy tính	9480101	18
1.3	Kỹ thuật	952	26
1.3.1	Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	7
1.3.2	Ngành Kỹ thuật cơ khí	9520103	1
1.3.3	Ngành Cơ kỹ thuật	9520101	4
1.3.4	Ngành Kỹ thuật điện	9520201	2
1.3.5	Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	3
1.3.6	Ngành Kỹ thuật điện tử	9520203	1
1.3.7	Ngành Kỹ thuật viễn thông	9520208	4
1.3.8	Ngành Kỹ thuật nhiệt	9520115	1
1.3.9	Ngành Kỹ thuật môi trường	9520320	3
1.4	Sản xuất và chế biến	954	5
1.4.1	Ngành Công nghệ thực phẩm	9540101	5
1.5	Kiến trúc và xây dựng	958	6
1.5.1	Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202	2
1.5.2	Ngành Kỹ thuật tài nguyên nước	9580212	0
1.5.3	Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205	3
1.5.4	Ngành Kỹ thuật xây dựng	9580201	1
2	Thạc sĩ		439
2.1	Khoa học sự sống	842	11
2.1.1	Ngành Công nghệ sinh học	8420201	11
2.2	Máy tính và công nghệ thông tin	848	39
2.2.1	Ngành Khoa học máy tính	8480101	39
2.3	Kỹ thuật	852	212
2.3.1	Ngành Kỹ thuật cơ điện tử	8520114	7
2.3.2	Ngành Kỹ thuật cơ khí	8520103	10
2.3.3	Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	8
2.3.4	Ngành Kỹ thuật điện	8520201	80
2.3.5	Ngành Kỹ thuật điện tử	8520203	16
2.3.6	Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	53

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành/ Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
2.3.7	Ngành Kỹ thuật môi trường	8520320	14
2.3.8	Ngành Kỹ thuật hoá học	8520301	21
2.3.9	Ngành Kỹ thuật nhiệt	8520115	3
2.4	Sản xuất và chế biến	854	6
2.4.1	Ngành Công nghệ thực phẩm	8540101	6
2.5	Kiến trúc và xây dựng	858	171
2.5.1	Ngành Kỹ thuật xây dựng - CN XDDD&CN	8580201	39
2.5.2	Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205	26
2.5.3	Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	8580202	31
2.5.4	Ngành Kiến trúc	8580101	15
2.5.5	Ngành Quản lý xây dựng	8580302	60
B	ĐẠI HỌC		15716
3	Đại học chính quy		15670
3.1	Chính quy		15620
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		1982
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748	1982
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	1850
3.1.1.1.2	Kỹ thuật máy tính	7480106	132
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		13638
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	53
3.1.2.1.1	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	7140214	53
3.1.2.2	Khoa học sự sống	742	390
3.1.2.2.1	Công nghệ sinh học	7420201	390
3.1.2.3	Công nghệ kỹ thuật	751	1838
3.1.2.3.1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	943
3.1.2.3.2	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	176
3.1.2.3.3	Quản lý công nghiệp	7510601	477
3.1.2.3.4	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	242
3.1.2.4	Kỹ thuật	752	7496
3.1.2.4.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	917
3.1.2.4.2	Kỹ thuật cơ khí	7520103	1434
3.1.2.4.3	Kỹ thuật tàu thuỷ	7520122	142
3.1.2.4.4	Kỹ thuật nhiệt	7520115	496
3.1.2.4.5	Kỹ thuật điện	7520201	1128
3.1.2.4.6	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	1047
3.1.2.4.7	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	1463

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành/ Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.4.8	Kỹ thuật hoá học	7520301	478
3.1.2.4.9	Kỹ thuật môi trường	7520320	181
3.1.2.4.10	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	134
3.1.2.4.11	Kỹ thuật ô tô	7520130	76
3.1.2.5	Sản xuất và chế biến	754	646
3.1.2.5.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	646
3.1.2.6	Kiến trúc và xây dựng	758	2977
3.1.2.6.1	Kiến trúc	7580101	600
3.1.2.6.2	Kinh tế xây dựng	7580301	507
3.1.2.6.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	463
3.1.2.6.4	Kỹ thuật xây dựng	7580201	1194
3.1.2.6.5	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	7580202	115
3.1.2.6.6	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	98
3.1.2.7	Môi trường và bảo vệ môi trường	785	238
3.1.2.7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	238
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		49
3.3.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748	2
3.3.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	2
3.3.2	Kỹ thuật	752	11
3.3.2.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	3
3.3.2.2	Kỹ thuật điện	7520201	5
3.3.2.3	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	2
3.3.2.4	Kỹ thuật môi trường	7520320	1
3.3.3	Kiến trúc và xây dựng	758	36
3.3.3.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	2
3.3.3.2	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	7580202	34
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		1
3.4.1	Kỹ thuật	752	1
3.4.1.1	Kỹ thuật điện	7520201	1
4	Đại học vừa làm vừa học		46
4.1	Vừa làm vừa học		32
4.1.1	Kỹ thuật	752	17
4.1.1.1	Kỹ thuật điện	7520201	11
4.1.1.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	6
4.1.2	Kiến trúc và xây dựng	758	15
4.1.2.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	7
4.1.2.2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	8
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		14

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành/ Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.3.1	Kiến trúc và xây dựng		14
4.3.1.1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	14
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		0

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 22,9554 hecta
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 56.894 m², bao gồm: Nhà đa năng 925m²; Các khu làm việc hành chính 18.098m²; các khu giảng đường (phòng học) 21.414 m²; các phòng thí nghiệm 12.917m²; các xưởng thực hành/phòng máy tính/vườn trạm 4.765 m²; Trung tâm tư liệu: 5.040m².

Bảng 2. Thống kê diện tích sàn xây dựng (tính đến 31/12/2021)

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	222	33.137
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1.765
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	9	2.500
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	105	17.090
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	19	1.824
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	424
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	75	7.330
1.7	Phòng học khác ...	8	1.932
1.8	Phòng họa	2	272
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	5.040
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập...	138	18.7170
	Tổng cộng		56.894

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy: 3,58 m²/SV

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên của Trường: 920, trong đó có 60 chỗ dành cho sinh viên quốc tế;

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên của cơ sở ký túc xá thành phố Đà Nẵng tại Hòa Khánh (cách Trường 1 km): dành riêng cho sinh viên Trường Đại học Bách khoa 2.000 chỗ trong tổng số 5.000.

2.2 Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:

Bảng 3. Cơ sở vật chất phục vụ thực hành thí nghiệm (tính đến 31/12/2021)

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
1	01 Phòng thực hành điêu khắc	Bàn xoay nặn tượng (20 bộ)	Kiến trúc
2	02 Xưởng thực hành cơ sở Kiến trúc	Bàn ghế vẽ (50 bộ/xưởng), có điều hòa và 01 máy chiếu projector	Kiến trúc
3	01 Xưởng mô hình ngành Kiến trúc	Máy cắt laser X525 GCC; Máy cắt xốp (03 bộ); Máy tính để bàn (02 bộ); Máy tính xách tay; Máy chiếu cự ly gần (02 bộ); Máy in khổ A0; Máy khoan Makita (03 bộ); Máy mài Makita; Máy khoan bắt vít Makita (02 bộ); Bộ dụng cụ đa năng (03 bộ); Máy nén khí (02 bộ); Máy quay phim Sony; Nhiệt kế; Phong kế (02 bộ); Máy đo Âm kế; Thước laser Bosch (05 bộ); Máy ghi nhiệt - quang tự động (03 bộ)	Kiến trúc
4	02 Xưởng họa thất Kiến trúc	Bàn ghế vẽ (70 bộ/xưởng)	Kiến trúc
5	Xưởng thực tập vẽ mỹ thuật	01 bộ tượng vẽ mỹ thuật Hy Lạp (10 tượng toàn thân khác nhau)	Kiến trúc
6	Phòng thí nghiệm Máy điện	Máy vi tính IBM (2); Oscilloscope AL-210; Bộ thí nghiệm ĐC/MF (3); Bộ TNCS về m. điện xoay chiều; Bộ TNCS về mạch điện xoay chiều; Bộ giao diện ghép nối	Nhóm ngành Điện

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
		<p>với máy tính (3); Bộ mô phỏng đào tạo mạch điện - điện tử AC1-Fundamentals (2); Đ.hồ vạn năng chính xác cao để bàn; Bàn thí nghiệm biến áp; Máy phát sóng (4); Đ.cơ/máy phát 1 chiều; Máy biến áp tự ngẫu; Bàn thí nghiệm biến áp (2); Bàn thí nghiệm động cơ (2)</p>	
7	Phòng thí nghiệm Tự động - Đo lường	<p>Ôn áp robot 10KVA - 3P; Máy Oscilloscope (2); Bàn thí nghiệm điện tử ETLAB 2000; PLC S7-200-PG 702 (20); PLC cho trạm S7-300-CPU-314; PLC S7-200-CPU212 nguồn nuôi 230VAC (28)</p> <p>PLC cho trạm S7-300-CPU-215DP; PLC cho trạm S7-300-CPU-212; Modul giao tiếp với Profibus CP 242-8; Cart mạng S7-Ethernet (3); Electric de base; Entrainement Electric; Robot Cobro RS; Tableau de borb; Circuit Intesges; Bộ Digitax; Simulateur logique; Lord 'Ohm; Thiết bị TN vi điều khiển (2); Bàn điều khiển vi xử lý (3); Thiết bị TN vi điều khiển; Bàn thí nghiệm cơ sở về cảm biến; Bộ nguồn cung cấp & thiết bị phụ trợ (2); Bộ lập trình EPROM (3); Bàn thí nghiệm cơ sở về cảm biến (2); Máy nén khí Piston B7000/500CT – Ý; Máy sấy khí EA 1100 – Ý; Bộ lọc khí , chỉnh áp, đồng hồ áp lực; Bộ điều khiển PLC S7 200 – CPU (3); Bàn TNNCTB PLC với modun điều khiển động cơ; Bàn mô phỏng khả trình PLC (10); Dao động ký điện tử (2); Dao động ký điện tử (8); Bàn thí nghiệm về chỉnh lưu cầu 1P (2); Bàn thí nghiệm về chỉnh</p>	Nhóm ngành Điện

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
		lưu cầu 3P hình tia (2); Bàn thí nghiệm về chỉnh lưu cầu 3 pha (2); Bàn thí nghiệm về NL 1P dùng tranzitor (2); Ossilloscope 30MHz (voltcraft) – 630 (4); Bàn TN truyền động điện với động cơ 1 chiều (2); Bàn TN truyền động điện với động cơ không đồng bộ roto lồng sóc (2); Bộ điều khiển thông minh DSP 1104 (2); Mạch lực, động cơ điện 1 chiều, mạch lực ghép; Mạch lực, động cơ điện xoay chiều, mạch lực ghép; Máy vi tính (18)	
8	Phòng thí nghiệm Mitsubishi	Q-PLC KIT; FX-PLC KIT; PC; Kit Box	Nhóm ngành Điện
9	Phòng thí nghiệm Cao áp	Máy thí nghiệm cao áp; Máy thí nghiệm cao áp; Máy đo điện trở đất hiện số; Máy đo điện trở đất cách điện hiện số; Máy đo điện trở đất; Máy vi tính	Nhóm ngành Điện
10	Phòng thực hành mô phỏng ngành Quản lý công nghiệp, Quản lý dự án	40 bộ máy tính Pentium FPT ELead	Ngành Quản lý dự án, Quản lý công nghiệp
11	Phòng Cơ học tính toán	Máy tính xách tay (7), máy tính để bàn (10), Máy điều hòa (3), máy chiếu (1), tủ nóng lạnh (1), bộ bàn ghế họp (1), bộ bàn ghế làm việc (10), tủ sách (1), tủ sắt lắp ghép (3).	Xây dựng, Cơ khí
12	Phòng thí nghiệm thủy lực	Bộ thí nghiệm áp suất thủy tĩnh; Bộ thí nghiệm tổn thất đường ống (HM112); Bộ thí bị kênh vận chuyển bùn cát (CAS); Bộ thí nghiệm mô hình mưa dòng chảy (HM 145)	Ngành Xây dựng công trình thủy
13	Phòng thí nghiệm Công trình thủy	Thiết bị đo dung trọng độ ẩm bề mặt (1), Hệ thống GPS (1), Máy	Nhóm ngành Xây dựng

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
		kiểm tra cường độ bê tông (1), Thiết bị xác định nhiệt thủy hóa bê tông (1), Thiết bị kiểm tra thấm bằng clo (1), Thiết bị kiểm tra độ sụt của vữa (1), Súng bắn bê tông (1), Thiết bị siêu âm bê tông (1), Thiết bị định vị cốt thép (1), Thiết bị kiểm tra ăn mòn cốt thép (1), Thiết bị kiểm tra vết nứt bê tông (1), Máy kinh vĩ (2), Máy thủy bình (2), Máy toàn đạc điện tử (1), Máy đo độ sâu hồi âm tự ghi kết hợp định vị GPS (1), Máy cắt sắt - CC14SF (1), Máy mài GWS 20 - 180 (1), Khuôn lấy mẫu C8(5), Khuôn lấy mẫu C6(10), Thiết bị đo độ sụt của bê tông (1), Tủ sắt lắp ghép (6), Thiết bị đo nhiệt độ Testo 175-T3 (1), Cân điện tử chính xác CAS (1), Tủ sấy Memert UN110 (1); Thiết bị đo giới hạn chảy bê tông tự lèn SCC theo phương pháp hộp chữ L, phương pháp chữ U, phương pháp hộp J-ring; Dụng cụ (bình) đo độ nở kiềm của cốt liệu.	
14	Xưởng ương tạo công nghệ ngành Công trình thủy	Máy cắt sắt - CC14SF (3), Máy trộn bê tông 250 lít (1), Khuôn cốt pha thép, bộ dụng cụ (2), Dụng cụ trộn thủ công bê tông, vữa xi măng (5), Máy mài GWS 20 -180 (4)	Nhóm ngành xây dựng
15	Phòng thí nghiệm Sấy	Thiết bị sấy chân không;	
16	Phòng thí nghiệm Lạnh	Hệ thống lạnh; Thiết bị đo nhiệt độ điện tử; Máy nén lạnh; Mô hình TN hệ thống lạnh; Hệ thống điều hòa trung tâm; Thiết bị TN xử lý nhiệt ẩm & ĐHKK; Modul đo nhiệt lạnh;	Kỹ thuật nhiệt
17	Phòng thí nghiệm Lò hơi	Lò hơi; Tủ điện điều khiển lò hơi; Máy nghiền bi; Hệ thống TN xử lý khói thải độc hại; Hệ thống xử lý	Kỹ thuật nhiệt

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
		nước; Máy đo nhiệt độ bằng bức xạ hồng ngoại; Máy đo độ ẩm, nhiệt độ; Máy nén khí; Sàng rây.	
18	Phòng thí nghiệm Năng lượng mới	Hệ thống TN về bức xạ mặt trời; Bộ TN về bức xạ mặt trời; Hệ thống pin mặt trời; Bộ góp NLMT kiểu ống chân không; Thiết bị đo bức xạ Maccolar; Thiết bị đo KEITHLEY; Bộ thu năng lượng MT để sản xuất hơi nước.	Kỹ thuật nhiệt
19	Phòng thí nghiệm Nhà máy Nhiệt điện	Hệ thống mô hình nhà máy nhiệt điện; Hệ thống xử lý nước cho NM nhiệt điện; PLC: moeller PS4-201-AA1; Bơm chân không; Thiết bị phân tích thành phần khí thải	Kỹ thuật nhiệt
20	Xưởng Nhiệt	Hệ thống điện- quạt thông gió; Máy hàn tự động dưới lớp thuốc bảo vệ; Máy hàn TIG chuyên dụng để hàn nối ống vào mặt sàng; Máy hàn một chiều (DC) công nghệ Inverter dòng hàn; Máy cắt ống chuyên dùng sử dụng khí Gas và Ôxy; Máy uốn đa năng thủy lực; Máy khoan cần đường kính lớn; Bộ DC cầm tay ch dụng để cắt, ghép mí, gập mí tôn; Máy vát mép tôn cầm tay; Giá đỡ hàn quay; Bộ trụ hàn bôn; Đầu hàn treo dưới lớp thuốc bảo vệ; Máy tiện ren vít; Máy cuốn tole điều khiển thủy lực; Bơm nhiệt lượng kế; Cân điện tử hiện số; Máy đo nhiệt độ bằng tia hồng ngoại; Máy đo độ ẩm bằng cảm ứng.	Kỹ thuật nhiệt
21	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Cầu đường	Cân thủy tĩnh hiện số; Máy đo hệ số sức chịu tải CBR; Máy thí nghiệm Marsahall; Hệ thống đo độ rung dải rộng; Phân tích hàm lượng nhựa li tâm; Máy LOSANGELS; Máy khoan bê tông nhựa; Tủ sấy Memmeck; Cần	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật xây dựng; Vật liệu xây dựng

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
		<p>Benkenman; Cần đo độ vồng Benkeman; Khuôn gá Marshall; Máy nghiền bi (đá); Máy đầm tự động; Máy CBR & MARSHALL; Máy trộn thí nghiệm bê tông nhựa; Thiết bị đo CBR hiện trường; Bộ sàng đường kính 8"; Máng chia mẫu đa năng Gilson; Thiết bị phủ đầu mẫu; Súng kiểm tra bê tông hiển thị số; Máy cưa mẫu; Thiết bị siêu âm bê tông hiển thị số; Máy khoan bê tông xách tay; Máy đo dao động; Mô hình thí nghiệm đầm thép; Máy đo biến dạng tĩnh; Bộ chọn kênh; Bộ chuyển đổi A/D; Bể ngâm mẫu; Kích thủy lực; Cân kỹ thuật điện tử - EC-30; Bộ thí nghiệm đương lượng cát; Máy thí nghiệm CBR trong phòng; Máy đầm Proctor tự động; Cần Benkelman xác định môđun đàn hồi mặt đường; Bộ ép tĩnh sử dụng kết hợp với cân benkelman; Máy xác định độ nhớt nhựa đường; Máy Marshall; Kích thủy lực 30T; Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi; Thiết bị chẩn đoán kết cấu công trình, Wireless Structural Testing System; Thiết bị đo biến dạng tĩnh đa kênh hiển thị số; Thiết bị đo biến dạng động đa kênh; Thiết bị đo độ vồng mặt đường FWD loại nhẹ; Thiết bị đo độ gồ ghề mặt đường IRI, phương pháp trực tiếp; Bàn cân thủy tĩnh; Bàn - giá đặt thiết bị bằng thép; Giá gắn Puly; Tủ giá đựng các khuôn mẫu; Cối đầm nén Proctor A4; Cối đầm nén Proctor A6; Bơm hút chân không; Thiết bị xác định đương lượng cát không có vỏ đựng; Thiết bị rút gọn mẫu ASTM; Bàn nén tĩnh; Chày</p>	

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
		<p>Xi măng; Dụng cụ Indicator; Rọ cân thủy tinh; Bộ gá nén mẫu xi măng;</p> <p>Bộ gá uốn mẫu xi măng; Bộ côn đo độ sụt bê tông;</p> <p>Thiên phân kế; Bàn giãng gia công; Vica xác định thời gian; Sàng lỗ vuông cấp phối đá dăm; Sàng cát lỗ vuông fi 2; Bộ sàng cát tiêu chuẩn; Nhót kế vebe;</p> <p>Khuôn tạo mẫu bê tông thí nghiệm; Bộ khuôn tạo mẫu bê tông atphan; Dụng cụ Vica; Kích thủy lực;</p> <p>Bộ đầm nén tiêu chuẩn; Máy cắt thép bằng đá; Bình hút ẩm; Súng bắn bê tông; Khuôn đơn đúc mẫu bê tông; Thùng đo chuẩn thể tích; Bình rửa cát – Inox; Bình rửa đá – Inox; Dụng cụ TN hàm lượng Paraphin trong nhựa đường; Tủ sấy 220°; Bộ dụng cụ thí nghiệm nhiệt độ hoá mềm Bilum; Tủ sấy chân không; Thiết bị giãn dài nhựa; Máy trộn bê tông ngang; Cân điện tử SJ 6200 CE; Tủ sấy đối lưu tự nhiên 52 lít; Thiết bị thử bảm dính vữa - Trung Quốc</p>	
23	Phòng thí nghiệm Địa Cơ	<p>Bộ thí nghiệm Livinoff; Máy cắt trực tiếp điều khiển bằng vi xử lý; Máy đo đo ẩm dung trọng; Bộ dụng cụ khoan lấy mẫu; Bộ thí nghiệm Xuyên động; Đầu đo lực và cáp điện; Máy cắt phẳng; Hộp cắt; Phễu rót cát - (Y); Cân KT điện tử; Máy nén khí; Máy nén 1 trục theo tiêu chuẩn BS; Máy kiểm tra chất lượng móng bê tông, đầm cốt; Máy cắt phẳng số có hệ điều khiển; Phần mềm xử lý số liệu; Bộ</p>	Nhóm ngành xây dựng

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
		<p>3 máy nén cố kết một trục tiêu chuẩn; FREE DOOM NPT DC SYSTEM; Dụng cụ xác định độ ẩm giới hạn chảy CAZAGRANDE; Dụng cụ xác định độ ẩm giới hạn dẻo; Điều hòa Funiki; Máy nén 3 trục; Máy cắt phẳng; Máy phân tích động cọc 4 kênh; Máy xuyên tĩnh; Thiết bị đo biến dạng dọc trục cọc; Tủ sấy chân không; Tủ sấy; Cân KT hiện số; Máy so màu; <i>Địa bàn đa chức năng; Địa bàn cầm tay; Ống nhôm; Đồng hồ bấm giây; Đồng hồ đo biến dạng Somitutoryo; Khuôn thiết bị đầm chặt; Thước dây sợi thủy tinh 50m; Bộ đầm chặt proctor cải tiến; Chùy vaxiliep xác định giới hạn chảy; Bộ TN xác định giới hạn chảy; Thiết bị đo giới hạn chảy; Bộ TN giới hạn chảy; Tỉ trọng kế loại B; Tỉ trọng kế loại B151H; Rây tiêu chuẩn</i></p>	
24	Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình	<p>Hydraulic Cylinder 6T, 10T, 50T,100T; Tensometer TC31K: đo ứng suất biến dạng; EPOCHIIB - USA ultrasonic instrument: welding errors; Máy siêu âm MASTER: concrete strength, fissure depth; CONTROLAB: Máy đo khoảng cách; C412: Máy xác định vị trí ăn mòn cốt thép; Máy đo độ ăn mòn cốt thép;</p> <p>C405: đo chuyển vị dầm; Máy xác định vị trí cốt thép trong bê tông; Máy khoan tạo mẫu bê tông; Máy nén bê tông hiển thị số + máy in; Máy kiểm tra vật liệu (đo từ biến); Máy đầm bê tông (đầm dùi); Hệ khung thí nghiệm tổng hợp: giàn</p>	Nhóm ngành Xây dựng

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
		<p>thép; Thiết bị đo biến dạng hiển thị số; 58- E0048: Máy siêu âm bê tông; Cầu trục chạy điện 5T; Máy kéo nén vạn năng 20T; C406: Dụng cụ đo bề rộng khe hở; Khung gia tải bằng kích; PDI: Máy siêu âm kiểm tra chất lượng cọc nhồi; TML: Phiến đo biến dạng; Bộ đo chuyển vị LVDT; Thiết bị đo chuyển vị bằng LAZER;</p> <p>Hệ thống thu nhận số liệu NI USB-9237, NI USB-6210;</p> <p>Phần mềm xử lý số liệu thí nghiệm NI LabVIEW Signal Express 2009; Hệ thống chụp và xử lý ảnh đo biến dạng và chuyển vị. Xử lý kết quả thí nghiệm bằng phần mềm Australis; Máy dò tìm thép và các ống kỹ thuật trong bê tông; Máy xác định vị trí cốt thép trong bê tông; Máy siêu âm bê tông;</p> <p>Bộ xử lý trung tâm (EDX-10B++ phần mềm xử lý số liệu; Bộ phận cầu kết nối Module chuyển - DBV - 120A - 8 với 8 kênh biến dạng, chuyển vị; Bàn rung tạo mẫu bê tông; Máy trộn bê tông; Bộ ghi dữ liệu hay cầu nối chuyển đổi dữ liệu; Cảm biến đo dao động GP1L Recording Accelerometer; Đầu nối đa năng STS-T của BDI Mỹ; Cảm biến tải trọng BL-10TB 100kN - Nhật; Cảm biến chuyển vị LVDT - DTH-A50 50mm – Nhật; Bộ ghi dữ liệu hay cầu nối chuyển đổi dữ liệu EDX-11A - Nhật Bản; Tủ sấy 101-4S - Trung Quốc</p>	
25	Xưởng thực tập công nhân các ngành xây dựng	Máy trộn vữa và bê tông; Khuôn đúc mẫu bê tông; Dao xây, thước đo, vật liệu (thép, gạch, đá,	Nhóm ngành xây dựng

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
		ximăng, cát)... đủ để nhóm 40 sinh viên thực hành trong 1 đợt	
26	Phòng máy thực hành Trắc địa	Máy kinh vĩ 3; Máy kinh vĩ điện tử; Máy kinh vĩ quang cơ; Máy thủy chuẩn; Máy chiếu đứng; Máy thủy bình; Máy thủy chuẩn tự động; Máy thủy bình số; Máy thủy bình tự động; Máy đo sâu hồi âm; Máy toàn đạc điện tử; Mía gỗ 3m gấp; Chân nhôm cho máy trắc địa; Máy bộ đàm cầm tay	Nhóm ngành xây dựng
27	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hóa học - Chuyên ngành Silicat	Cân kỹ thuật, Máy bắn kiểm tra bê tông, Máy nghiền bi sứ, Tủ sấy, Lò nung, Máy nén khí, Máy xác định độ mịn xi măng, Máy đùn ép chân không, Máy thử cường độ nén vật liệu, Máy quang phổ so màu, Tủ lạnh, Máy cất nước. Máy ly tâm Rotofix 32A - Đức, Lò nung SH-FU-4MS - Hàn Quốc.; Máy đo độ ẩm Kett PM 790 Pro,	Kỹ thuật hoá học và nhóm ngành Hoá
28	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hóa học - Chuyên ngành Polymer	Cân phân tích; máy đo kéo, nén, uốn; máy đo độ bền va đập; máy đùn và đúc tạo mẫu; máy ép thủy lực; tủ sấy; máy nén khí; Máy khuấy từ gia nhiệt	Kỹ thuật hoá học và nhóm ngành Hoá
29	Các phòng thực hành ngành Công nghệ thông tin	Phòng thực hành Chuyên đề 1: 30 máy tính; Phòng thực hành Chuyên đề 2: 122 máy tính; Phòng thực hành Mạng không dây: 45 máy tính; Phòng thực hành Đa phương tiện: 28 máy tính; Phòng thực hành Máy tính C201: 45 máy tính; Phòng thực hành Máy tính C206: 45 máy tính; Phòng thí nghiệm mạng CISCO: Router, Switch, 10 máy tính; Phòng thí nghiệm Hệ thống nhúng: Thiết bị Arduino, các mô hình phục vụ thí nghiệm	Nhóm ngành Công nghệ thông tin, Kỹ thuật máy tính

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
30	Phòng thí nghiệm Cơ sở Kỹ thuật Nhiệt	Máy hiện sóng PS-400; Cân thủy phân SH-10; Máy đo độ ẩm ngũ cốc; Bài TN dẫn nhiệt (đluu tnhiên,cbức); Bài TN dẫn nhiệt; Bộ khảo sát nhiệt độ; Thiết bị truyền nhiệt; Thiết bị NC chu trình hút và lạnh; Bộ TN về định luật bức xạ nhiệt; Bình thí nghiệm; Máy nén khí; Máy dò siêu âm; Máy đo nhiệt độ bằng bức xạ hồng ngoại; Máy đo độ ẩm, nhiệt độ; Trạm đo tốc độ gió và bức xạ năng lượng mặt trời; Thiết bị thí nghiệm quá trình tiết lưu; Tủ hồ sơ sắt; Nhiệt ẩm kế treo tường; Nhóm nhiệt kế điện tử; Rotamét chất khí; Lưu lượng kế chất lỏng; Can nhiệt; Hỏa quang kế; Hỏa quang kế; Themomet; Cầu đo nhiệt độ; Máy đo lưu lượng bằng siêu âm - Pflow D116	Kỹ thuật nhiệt
31	PTN Vật liệu học - Nhiệt luyện	Lò nung LENTON; Kính hiển vi kim loại học; Kính hiển vi kim loại học; Máy đo độ cứng; Máy đo độ cứng vạn năng; Máy đánh bóng mẫu kim loại; Máy đo độ cứng cơ học; Tủ sấy 136L	Kỹ thuật cơ khí, Cơ khí chế tạo máy
32	PTN Đúc	Lò điện trở nấu nhôm; Lò đúc; Hệ thống lò trung tần nấu thép; Máy khoan từ AGP-ST50; Xe nâng tay - Trung Quốc	Kỹ thuật cơ khí, Cơ khí chế tạo máy
33	PTN Hàn rèn	Máy hàn; Máy cắt đột liên hợp; Máy hàn hồ quang 1 chiều Inverter; Máy hàn hồ quang xoay chiều 250A; Máy hàn hồ quang xoay chiều 400A; Máy cắt Plasma – SUNSEN; Máy hàn hồ quang tự động; Máy hàn hồ quang 1 chiều; Máy hàn TIG xung DC-Inverter; Máy hàn hồ quang bán tự động; Máy cắt thép tấm CNC loại	Kỹ thuật cơ khí, Cơ khí chế tạo máy

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
		<p>ơ động; Máy tiện; Máy hàn 1 chiều di động;</p> <p>Máy hàn chỉnh lưu; Máy hàn hồ quang có khí bảo vệ; Máy búa hơi; Máy bơm hơi</p>	
34	PTN Đo lường & Xử lý số liệu	Thiết bị dụng cụ đo lường; Thiết bị dụng cụ đo lường; Máy đo tọa độ ba chiều CMM	Kỹ thuật cơ khí, Cơ khí chế tạo máy, Kỹ thuật Cơ điện tử
35	PTN SX Tự động	<p>Ổn áp; Máy tiện CNC; Máy phay CNC</p> <p>Máy phay bàn kiểu đứng (CNC); Máy đo độ bóng SURETEST; Cụm động cơ bước</p> <p>Thermometre Electronique; Mạng điều khiển; Bàn dịch chuyển Robot; Robot công nghiệp; Bàn quay mô phỏng kho; Máy nén khí có giảm âm; Bàn chống rung; Bàn chống rung B1 (Máy phay); Cầu Winton</p> <p>Bộ dao tiêu chuẩn máy tiện; Bộ dao và gá dao tiêu chuẩn máy phay; Phần mềm CAD/CAM; Phần mềm điều khiển hệ thống FMS; Phần mềm Algor; Bộ điều khiển PLC; Bộ điều khiển PLC; Máy nén khí; Dao phay mô đun(m2No)</p>	Kỹ thuật cơ khí, Cơ khí chế tạo máy, Kỹ thuật Cơ điện tử
36	PTN Chế tạo máy	Máy thử lò xo; Cụm điều khiển tự động; Máy đo độ nhám	Cơ khí chế tạo máy
37	PTN Điều khiển & KT hệ thống	Máy nén khí; T. tâm phay nhiều đầu dao; Robot tergan + bộ nguồn điều khiển	
38	PTN Truyền động và điều khiển thủy khí	Bàn TN điều khiển khí nén; Mô hình hệ thống khoan doa tự động; Máy kéo nén thủy lực; Deux sources eletronique; Hệ thống động cơ 1 chiều mô phỏng trục; Hệ	Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật tàu thủy

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
		thống thủy lực chuyển động quay; Phần mềm TK&ĐT hệ thủy khí-mạch ĐK; Hệ thống thủy lực chuyển động thẳng; Bộ PLC; Bộ PLC (Logo: AC); Bộ điều khiển PLC S7 – 200; Máy cắt tôn góc định hình cầm tay Makita	
39	Xưởng Cơ khí	Máy tiện; Máy tiện 16K20; Máy tiện vạn năng; Máy mài dụng cụ; Máy mài tròn ngoài; Máy bào ngang; Máy phay nằm ngang; Máy phay đứng vạn năng; Máy xọc vạn năng; Máy xọc răng; Máy nén khí; Máy lọc và đun nước 3 chức năng; Trục cần mini; Máy vi tính; Hệ thống mạng các khu TN; Máy mài phẳng	Kỹ thuật cơ khí, Cơ khí chế tạo máy
40	PTN Cơ điện tử	Bàn TN cơ điện tử; Máy hiện sóng số; Nguồn 1 chiều DC Owon; Máy tạo sóng OWON; Bộ KIT thực hành vi điều khiển PIC - Led 7; Máy nén khí không dầu, giảm âm PEGASUS 70 lít TM-OF550; Máy sấy khí SMC IDFA3E-23	Kỹ thuật cơ điện tử
41	Phòng Nghiên cứu và SX Thực nghiệm	Bình áp lực khí nén; Cụm bàn TH lập trình CNC; Máy tiện CNC 02 trục; Thiết bị đo độ ồn; Thiết bị đo tốc độ vòng quay; Hòa kế đo nhiệt độ đến 1800oC; Bộ TN lập trình PLC; Phần mềm CAD/CAM; Cảm biến nhiệt độ; Cảm biến áp suất; Cảm biến độ ẩm; Cảm biến độ dịch chuyển; Cảm biến đo lưu lượng; Cảm biến đo lực tải trọng; Cảm biến đo lực kéo nén	Kỹ thuật cơ khí, Sản xuất tự động
42	Phòng CNC Cơ bản	Máy tiện CNC/máy tính điều khiển; Máy phay CNC/máy tính điều khiển	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ điện tử

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
43	Hệ thống đào tạo công nghệ CNC	Hệ thống CAD/CAM ESPRIT; Bộ máy tính mô phỏng công nghệ CNC	Kỹ thuật cơ khí, Cơ khí chế tạo máy
44	Phòng CNC Nâng cao	Máy tiện CNC; Máy phay CNC	Nhóm ngành Kỹ thuật cơ khí, CK chế tạo máy
45	Phòng nghiên cứu CNC	Máy tiện CNC 6 trục; Máy phay 5 trục; Thiết bị nghiên cứu dữ liệu cắt; Trang thiết bị máy xưởng	Nhóm ngành Kỹ thuật cơ khí, Cơ khí chế tạo máy
46	Phòng Vật tư CNC	Máy cưa điện cắt phôi; Xe đẩy chứa phôi	Nhóm ngành cơ khí
47	Phòng đo lường cấp 1 & 2, 3	Trang thiết bị đo lường cấp 1; Trang thiết bị đo lường cấp 2; Trang thiết bị đo lường cấp 3; Máy đo tọa độ Smart CMM; Máy chiếu biên dạng; Máy chiếu để bàn; Máy đo độ cứng	
48	Phòng iCIM	Máy tiện CNC; Máy phay CNC; Hệ thống CIM; Trạm cấp phôi; Trạm lắp ráp; Trạm gia công; Băng tải; Thiết bị ngoại vi cho trung tâm; 1 Robot RV2AJ; 1 Robot RV1A	
49	Phòng LAB - M202	Máy chủ FPT Elead SP3500; Máy tính FPT Elead T7150; Máy tính FPT Elead T5240; Máy in LBP 3300; Bộ lưu điện VALUE 2200 ELC D-AS; Máy chiếu đa năng; Hub/Switch ...	Nhóm ngành Điện – Điện tử viễn thông
50	PTN Vật lý (Điện-Điện tử-Cơ-Nhiệt) PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Vật lý, Điện, Điện tử, Cơ học, Nhiệt học	Nhóm ngành Điện – Điện tử
51	PTN Quang học - PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Quang học	Nhóm ngành Điện – Điện tử
52	PTN Hóa học - PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Hóa học	PFIEV

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
53	Phòng máy tính đại cương - PFIEV	Thực hành Tin học đại cương (30 máy vi tính)	Công nghệ phần mềm - PFIEV
54	PTN Sản xuất tự động - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành Sản xuất tự động: Máy tiện CNC, máy phay CNC, máy đo ba chiều, mô hình dây chuyền sản xuất tự động SAPHIR	Sản xuất tự động - PFIEV
55	PTN Tin học công nghiệp - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành: Thí nghiệm PLC, Vi điều khiển, Vi xử lý, Điều khiển máy điện và cơ cấu chấp hành điện...	Tin học công nghiệp - PFIEV
56	Phòng máy tính chuyên ngành - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành (20 máy vi tính)	Công nghệ phần mềm - PFIEV
57	Phòng TP1 – Khoa CNTT	Thiết bị Thực hành hệ thống nhúng (50 máy tính + 140 máy tính)	Nhóm ngành CNTT
58	Phòng "WiFi" – Khoa CNTT	Thiết bị Thực hành các môn học "Wifi" (45 máy tính và các thiết bị khác)	Nhóm ngành CNTT
59	Phòng CISCO	Thực hành các môn học về mạng (10 máy tính và thiết bị CISCO)	Nhóm ngành CNTT
60	Phòng Đa phương tiện – Khoa CNTT	Thực tập cho các môn học đa phương tiện (20 máy tính)	Nhóm ngành CNTT
61	Phòng PTN kỹ thuật Nhúng - ngành CNTT	Thực hành các môn học về nhúng (32 máy tính và các thiết bị khác)	Nhóm ngành CNTT
62	PTN Hóa dầu	TB chung cất ASTM D86 (Koehler); Tỷ trọng kế; TB đo điểm chớp cháy (Koehler); TB đo độ nhớt các sản phẩm dầu mỏ (Koehler); TB xác định điểm anilin (Koehler); TB xác định hàm lượng cặn cacbon (Koehler); TB xác định độ ổn định oxy hóa của	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
		dầu mỡ bôi trơn (Koehler); TB đo nhiệt trị (IKA); Tủ nung (Nabertherm); Tủ sấy (Mettler)	
63	PTN Công nghệ chế biến dầu khí	<p>Hệ thống quang phổ tử ngoại khả kiến Cary 60 (Agilent); Cân phân tích điện tử hiện số (Sartorius); Cân kỹ thuật; TB xác định hàm lượng lưu huỳnh XRF (Phoenix II); Hệ thống sắc ký lỏng cao áp HPLC (Agilent); TB phân tích dầu thô C1-C100 (Agilent -Wasson); Máy quang phổ hồng ngoại biến đổi chuỗi FT-IR (Thermo); Hệ thống sắc ký khối phổ GCMS (THERMO); TB xác định bề mặt riêng ASAP2020 (Micromeritics); Kính hiển vi điện tử quét SEM JSM-6010PLUS/LV (JEOL); Hệ phân tích nhiệt trọng trường TGA/DSC (Perkin-Helmer); Máy đồng hóa siêu âm UP400s (Hielscher); Máy khuấy từ gia nhiệt (ARECX); Bể rửa siêu âm (S60H Elma); Máy cô quay chân không hiện số RV 10 Digital V (IKA); TB xác định đường cong chung cất điểm sôi thực (Petrodist 100s-6i); TB phản ứng liên tục BTRS-jr (Parker); TB sắc ký phân tích khí dầu mỏ B7890 (Agilent-Wasson); Tủ sấy (Mettler); Tủ nung (Nabertherm 1200); Tủ hút ; Máy cất nước 2 lần (FISTREEM); TB xác định độ ăn mòn tấm đồng (Koehler); TB đo áp suất hơi bão hòa của xăng ASTM 5191 (ERAVAP-ERALYTIC); Máy ly</p>	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
		tâm 2000 vòng (Orto Alresa); TB đo nhiễu xạ tia X (smartlab Rigaku)	
64	PTN Môi trường	Máy đo COD và đa chỉ tiêu trong nước - Model: H183314, Cân phân tích và hiệu chuẩn đồng bộ 220g; 0.0001g; Bơm lấy mẫu khí; Máy đo nước đa chỉ tiêu - HI 98194 – Rumani; Bể rửa siêu âm 9,5 lít - S 100H, ELMASONIC - Đức	Nhóm ngành Kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên & môi trường
65	Xưởng điện tử	Máy phát xung Gwinstek MFG-2110; Thiết bị đo LCR/ESR BK	Điện tử viễn thông
66	PTN vi sinh	Máy khuấy từ gia nhiệt kỹ thuật số đĩa Ceramic - AREC.X; Cân phân tích 210g x 0,001; Máy đập mẫu cửa Inox Bagmixer 400P; Nồi nấu sữa đậu nành 3 lớp - NSG 60L; Lò nung SX2-4-100 - 1000oC	Công nghệ sinh học
67	PTN Hóa phân tích	Cân phân tích Model: PR224/E: Hãng sản xuất: OHAUS – Mỹ ; Xuất xứ: Trung Quốc; Cân kỹ thuật Model: SPX422; Hãng sản xuất: Ohaus – Mỹ; Xuất xứ: Trung Quốc; Tủ sấy Model: UN55 Hãng sản xuất: Memmert – Đức Xuất xứ: Đức	Công nghệ sinh học
68	PTN nuôi cấy mô	Máy quang phổ UV-VIS	
69	PTN Công nghệ thực phẩm	Máy viên mí lon - TDFJ-160 - Trung quốc; Máy xiết nắp chai SK 40 - Trung Quốc;	
70	PTN Cheider	Các thiết bị phụ trợ giả lập vào/ra cho 10 bàn thí nghiệm PLC - Mitsubishi phục vụ đào tạo và nghiên cứu	

2.3. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Bảng 4. Học liệu

STT	Khối ngành/Nhóm ngành	Số lượng	Ghi chú
1	Khối ngành I	1.274 tên/ 5.576 bản	<i>Bao gồm số lượng tài liệu thuộc danh mục đề nghị thanh lý năm 2021</i>
2	Khối ngành II	620 tên/ 3.402 bản	
3	Khối ngành III	5.322 tên/ 13.348 bản	
4	Khối ngành IV	2.437 tên/ 27.443 bản	
5	Khối ngành V	19.117 tên/ 51.158 bản	
6	Khối ngành VI	932 tên/ 5.024 bản	
7	Khối ngành VII	7.261 tên/ 60.819 bản	
8	Các môn chung	3.279 tên/ 6.428 bản	
	Tổng	40.242 tên/ 173.198 bản	

3 Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

Bảng 5. Danh sách giảng viên toàn thời gian (tính đến 31/12/2021)

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
1	Nguyễn Thị Phương Quyên		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản lý công nghiệp
2	Hà Thị Hân		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất-giáo dục quốc phòng	Công nghệ thông tin
3	Hồ Việt Thắng		Tiến sĩ	Hóa học và vật liệu	Kỹ thuật hoá học
4	Phạm Nguyễn Quốc Huy		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
5	Nguyễn Bình Nam		Thạc sĩ	Điện - điện tử	Kỹ thuật điện
6	Nguyễn Văn Nguyên		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
7	Phan Minh Đức		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật ô tô
8	Nguyễn Công Hành		Tiến sĩ	Khoa học thông tin và kỹ thuật điều khiển	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
9	Nguyễn Thị Phương Khuê		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
10	Đặng Hưng Cầu		Đại học	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kinh tế xây dựng
11	Nguyễn Đăng Hoàng Thư		Thạc sĩ	Kinh tế công	Quản lý công nghiệp
12	Đình Thành Việt	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
13	Nguyễn Quang Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí
14	Hồ Phước Tiên		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
15	Trần Phước Thanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
16	Phan Đình Chung		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
17	Thái Ngọc Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt
18	Phạm Minh Tuấn		Tiến sĩ	Khoa học tính toán	Công nghệ thông tin
19	Tôn Nữ Huyền Trang		Thạc sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điện tử - viễn thông

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
20	Nguyễn Xuân Hoàng		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm sinh học	Công nghệ thực phẩm
21	Võ Anh Vũ		Thạc sĩ	Cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí
22	Nguyễn Văn Mỹ		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
23	Nguyễn Hữu Nhân		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
24	Lê Quốc Huy		Tiến sĩ	Vật lý ứng dụng	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
25	Đỗ Hoàng Rong Ly		Thạc sĩ	Kiến trúc - di sản - lịch sử	Kiến trúc
26	Trần Đình Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
27	Nguyễn Thị Minh Xuân		Tiến sĩ	Tế bào gốc	Công nghệ sinh học
28	Đàm Nguyễn Anh Khoa		Thạc sĩ	Tài chính	Quản lý công nghiệp
29	Đinh Thị Như Thảo		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
30	Hoàng Văn Thạnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật Cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
31	Nguyễn Thị Minh Hỷ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
32	Nguyễn Thị Ngọc Giao		Tiến sĩ	Hình học đại số	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
33	Lê Hồng Nam		Đại học	Điện tử	Công nghệ thông tin
34	Trương Nguyễn Song Hạ		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
35	Hồ Mạnh Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
36	Trần Văn Luận		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật tàu thủy
37	Trần Văn Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Động cơ nhiệt	Kỹ thuật cơ khí
38	Đàm Hùng Phi		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
39	Phan Đức Tâm		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
40	Nguyễn Công Danh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin truyền thông và hệ thống thông tin liên lạc	Công nghệ thông tin
41	Bùi Quang Hiếu		Tiến sĩ	Kết cấu công trình	Kỹ thuật xây dựng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
42	Trần Thị Minh Hạnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
43	Nguyễn Quang Trung		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kinh tế xây dựng
44	Võ Đức Hoàng		Thạc sĩ	Xây dựng cầu đường	Quản lý công nghiệp
45	Trần Thị Hoàng Giang		Tiến sĩ	Chính sách và quy hoạch đô thị	Quản lý công nghiệp
46	Ngô Thị Mỹ Bình		Thạc sĩ	Hóa vô cơ	Công nghệ thông tin
47	Đoàn Văn Dương		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
48	Tô Thúy Nga		Tiến sĩ	Phát triển nguồn nước	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
49	Lê Cung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
50	Mai Thị Thuý Dương		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
51	Nguyễn Văn Phòng		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
52	Nguyễn Xuân Toàn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ học kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng
53	Nguyễn Ngọc Hậu		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng và môi trường	Kỹ thuật xây dựng
54	Hoàng Phương Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
55	Nguyễn Tùng Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
56	Đặng Ngọc Thảo Linh		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
57	Phạm Thị Hương		Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
58	Trịnh Trung Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
59	Đặng Công Thuật	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ học kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng
60	Phan Đình Hào		Tiến sĩ	Kỹ thuật công trình xây dựng và dân dụng	Kỹ thuật xây dựng
61	Võ Đình Trung		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
62	Nguyễn Lê Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
63	Hoàng Ngọc Đồng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Máy và thiết bị năng lượng	Kỹ thuật nhiệt

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
64	Phan Như Thúc		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
65	Võ Duy Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
66	Hồ Phan Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính	Công nghệ thông tin
67	Trần Văn Trường		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	Công nghệ thông tin
68	Đặng Duy Thắng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
69	Nguyễn Đình Minh Tuấn		Tiến sĩ	Phân tử và vật chất ngưng tụ	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu
70	Võ Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu	Kỹ thuật hoá học
71	Nguyễn Lê Trâm		Thạc sĩ	Hình học và Topo	Kỹ thuật cơ điện tử
72	Trần Thị Minh Phương		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
73	Nguyễn Lê Hoà		Tiến sĩ	Điều khiển	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
74	Nguyễn Văn Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ silicat - gốm sứ	Kỹ thuật hoá học
75	Phan Hoàng Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật môi trường
76	Phan Thanh Tao		Thạc sĩ	Tự động hóa	Công nghệ thông tin
77	Dương Tấn Quang		Tiến sĩ	Cảm biến, hệ thống điện tử và robotics	Kỹ thuật cơ điện tử
78	Ngô Phan Thu Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật cơ khí
79	Nguyễn Thế Hùng	Giáo sư	Tiến sĩ	Thủy lực	Kỹ thuật xây dựng
80	Trần Văn Tiến		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
81	Nguyễn Văn Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xây dựng công trình thủy	Kinh tế xây dựng
82	Bùi Thị Ngọc Hân		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Kỹ thuật cơ điện tử
83	Phan Liễn		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lí	Công nghệ thông tin
84	Nguyễn Kim Ánh		Tiến sĩ	Tối ưu hóa vận hành hệ thống	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
85	Nguyễn Hồng Nguyên		Thạc sĩ	Cơ khí	Quản lý công nghiệp
86	Phạm Anh Đức		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
87	Nguyễn Văn Cả		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
88	Phạm Văn Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xử lý tín hiệu	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
89	Trần Anh Thiện		Tiến sĩ	Kết cấu công trình	Kỹ thuật xây dựng
90	Nguyễn Trí Bằng		Đại học	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
91	Phạm Trường Thi		Thạc sĩ	Đóng tàu và kỹ thuật đại dương	Kỹ thuật cơ khí
92	Lê Thị Xuân Thùy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật tái tạo môi trường	Công nghệ thông tin
93	Châu Trường Linh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng
94	Phạm Thị Kim Thảo		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
95	Phạm Đình Long		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
96	Nguyễn Tấn Hưng		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
97	Lê Hồng Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
98	Giáp Quang Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
99	Lê Anh Tuấn		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
100	Vũ Thị Hạnh		Tiến sĩ	Sản xuất tự động	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
101	Ngô Thị Bích Thủy		Thạc sĩ	Phương pháp dạy học Toán	Kỹ thuật cơ điện tử
102	Nguyễn Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Quản lý công nghiệp
103	Bùi Thị Hương Lan		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt - máy lạnh	Kỹ thuật nhiệt
104	Lê Minh Đức		Tiến sĩ	Cơ học chất lỏng	Kỹ thuật cơ khí
105	Nguyễn Ngọc Tân		Tiến sĩ	Công nghệ micro&nano, âm học và viễn thông	Kỹ thuật tàu thủy
106	Trương Thị Minh Hạnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa sinh	Công nghệ sinh học
107	Bùi Thị Thanh Thanh		Tiến sĩ	Thiết kế vi mạch	Công nghệ thông tin
108	Trần Trung Việt		Tiến sĩ	Xây dựng	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
109	Nguyễn Thị Trúc Loan		Tiến sĩ	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ thực phẩm

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
110	Nguyễn Khánh Tú		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
111	Nguyễn Lan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
112	Vũ Phan Minh Trang		Đại học	Đồ họa	Kiến trúc
113	Nguyễn Hải Triều Anh		Đại học	Viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
114	Lê Trần Đức		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
115	Nguyễn Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Vật lý	Công nghệ thông tin
116	Ngô Phi Mạnh		Thạc sĩ	Năng lượng bền vững	Công nghệ chế tạo máy
117	Phan Thị Kim Thủy		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật điện
118	Nguyễn Quang Tùng		Tiến sĩ	Xây dựng và cơ học	Kiến trúc
119	Đào Ngọc Thế Lực		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kiến trúc
120	Đỗ Quang Trung		Tiến sĩ	Xây dựng	Kỹ thuật môi trường
121	Nguyễn Văn Đông		Tiến sĩ	Kỹ thuật động cơ nhiệt	Kỹ thuật ô tô
122	Đào Thị Anh Thư		Tiến sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
123	Lê Thị Mỹ Hạnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
124	Lê Thành Bắc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thiết bị trạm và hệ thống năng lượng điện	Kỹ thuật điện
125	Lê Thị Châu Duyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt
126	Đỗ Việt Hải		Tiến sĩ	Xây dựng	Kỹ thuật môi trường
127	Nguyễn Quang Chung		Đại học	Điện kỹ thuật	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
128	Phạm Thành Hưng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
129	Lê Lý Thùy Trâm		Tiến sĩ	Sinh học tế bào	Công nghệ sinh học
130	Nguyễn Chánh Tú	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
131	Nguyễn Thị Lê Thoa		Thạc sĩ	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
132	Nguyễn Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Kỹ thuật đóng tàu	Kỹ thuật cơ khí
133	Võ Nguyễn Đức Phước		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật xây dựng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
134	Trịnh Quang Thịnh		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
135	Đoàn Thị Hoài Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
136	Huỳnh Hữu Hưng		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
137	Trần Thái Anh Âu		Thạc sĩ	Kỹ thuật đo lường và điều khiển tự động	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
138	Nguyễn Xuân Sơn		Đại học	Cơ khí chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí
139	Nguyễn Thị Hiền		Đại học	Kiến trúc công trình	Kiến trúc
140	Nguyễn Trần Phương Thảo		Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
141	Nguyễn Tấn Hưng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
142	Huỳnh Trung Mạnh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
143	Nguyễn Quốc Định		Tiến sĩ	Sản xuất tự động	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
144	Lê Thị Huỳnh Anh		Thạc sĩ	Quản lý dự án	Quản lý công nghiệp
145	Huỳnh Bá Vang		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô - máy kéo	Kỹ thuật cơ khí
146	Nguyễn Văn Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
147	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
148	Nguyễn Đình Lâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xúc tác và hóa học bề mặt phân chia pha	Kỹ thuật hoá học
149	Nguyễn Phước Quý Duy		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
150	Nguyễn Hồng Việt Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
151	Bùi Việt Cường		Thạc sĩ	Hóa sinh	Công nghệ thực phẩm
152	Nguyễn Tấn Khôi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
153	Phan Ánh Nguyên		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
154	Ngô Văn Dũng		Tiến sĩ	Xây dựng Thủy lợi – Thủy điện	Kỹ thuật cơ khí
155	Đào Ngọc Cường		Thạc sĩ	Năng lượng	Kỹ thuật nhiệt

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
156	Nguyễn Tiến Thừa		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy
157	Lê Kim Hùng	Giáo sư	Tiến sĩ	Điện kỹ thuật	Kỹ thuật điện
158	Đặng Hoài Phương		Tiến sĩ	Hệ thống điều khiển, quản lý và xử lý thông tin	Công nghệ thông tin
159	Lê Tiến Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
160	Nguyễn Duy Nhật Viễn		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật máy tính
161	Phạm Văn Ngọc		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
162	Ngô Văn Dưỡng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Mạng và hệ thống điện	Kỹ thuật điện
163	Nguyễn Xuân Hiền		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Công nghệ thông tin
164	Nguyễn Ngọc Bình		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
165	Đỗ Thế Cần		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí chính xác	Kỹ thuật cơ điện tử
166	Nguyễn Viết Thuận		Thạc sĩ	Tự động hóa, ô tô và động cơ hybrid	Kỹ thuật cơ khí
167	Hồ Dương Đông		Thạc sĩ	Kỹ thuật sản xuất và quản lý	Quản lý công nghiệp
168	Trần Hồ Thủy Tiên		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
169	Hà Quốc Pháp		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
170	Ngô Ngọc Tri		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng	Kinh tế xây dựng
171	Trịnh Xuân Long		Tiến sĩ	Cơ khí chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí
172	Đỗ Thị Phượng		Thạc sĩ	Vật liệu và công nghệ vật liệu xây dựng	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
173	Đặng Kim Hoàng		Tiến sĩ	Hóa dầu	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu
174	Lê Phong Nguyên		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
175	Nguyễn Thị Mai Thủy		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	Kỹ thuật cơ điện tử
176	Phan Trần Đăng Khoa		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật máy tính
177	Bùi Tuấn Việt Long		Thạc sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật cơ khí
178	Nguyễn Văn Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
179	Nguyễn Bá Kiên		Tiến sĩ	Vật liệu hóa học	Công nghệ chế tạo máy
180	Phan Thanh Sơn		Tiến sĩ	Các quá trình công nghệ và môi trường	Công nghệ chế tạo máy
181	Hồ Việt Việt		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
182	Đỗ Thị Tuyết Hoa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
183	Phạm Quốc Thái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí, điện - điều khiển ô tô	Kỹ thuật cơ khí
184	Đào Duy Tuấn		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
185	Lê Minh Sơn		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
186	Trần Vũ Chi Mai		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ chế tạo máy
187	Bùi Văn Ga	Giáo sư	Tiến sĩ	Động cơ nhiệt	Kỹ thuật cơ khí
188	Vũ Hoàng Trí		Thạc sĩ	Vật liệu và cấu kiện xây dựng	Quản lý công nghiệp
189	Nguyễn Văn Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
190	Nguyễn Thị Diệu Hằng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Công nghệ thực phẩm
191	Tào Quang Bảng		Tiến sĩ	Tự động hóa	Công nghệ chế tạo máy
192	Nguyễn Thanh Hải		Tiến sĩ	Cơ học và xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
193	Nguyễn Công Luyến		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
194	Thái Vũ Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
195	Trần Minh Sang		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
196	Phạm Ngọc Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
197	Đoàn Anh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
198	Nguyễn Minh Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật và sáng tạo hệ thống	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
199	Thái Bá Chiến		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin & truyền thông	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
200	Trương Thị Bích Thanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
201	Nguyễn Thị Ngọc Yến		Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật môi trường
202	Võ Trần Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
203	Lê Văn Hợi		Thạc sĩ	Thủy lợi	Kỹ thuật xây dựng
204	Lê Thị Kim Oanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế môi trường	Quản lý công nghiệp
205	Đoàn Thụy Kim Phương		Tiến sĩ	Bảo vệ nguồn nước môi trường	Kỹ thuật môi trường
206	Trương Hoài Chính	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ học kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng
207	Võ Quang Sơn		Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điện
208	Nguyễn Lê Minh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
209	Lê Đình Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
210	Nguyễn Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Công nghệ chế biến polime và vật liệu tổng hợp	Công nghệ thực phẩm
211	Nguyễn Hữu Lập Trường		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
212	Đặng Minh Nhật	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa và công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
213	Nguyễn Văn Tê Rôn		Tiến sĩ	Hệ thống giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
214	Trương Ngọc Châu		Tiến sĩ	Bảo đảm toán học cho máy tính	Công nghệ thông tin
215	Nguyễn Đức Minh		Đại học	Công nghệ nhiệt - điện lạnh	Công nghệ chế tạo máy
216	Đặng Phước Vinh		Tiến sĩ	Động lực học và dao động	Kỹ thuật cơ điện tử
217	Trần Văn Líc		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
218	Huỳnh Ngọc Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu và môi trường	Kỹ thuật nhiệt
219	Phạm Lý Triều		Thạc sĩ	Tin học xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
220	Trần Thị Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
221	Võ Duy Phúc		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
222	Lê Phước Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Kỹ thuật cơ điện tử
223	Nguyễn Thị Thanh Xuân		Tiến sĩ	Hoá lý	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu
224	Châu Ngọc Bảo		Đại học	Tin học xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
225	Trương Phan Thiên An		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
226	Võ Ngọc Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
227	Bạch Quốc Tiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
228	Phan Thị Thúy Hằng		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ	Kỹ thuật hoá học
229	Nguyễn Văn Thiên Ân		Tiến sĩ	Cơ học vật rắn	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
230	Dương Thế Hy		Tiến sĩ	Hóa học	Công nghệ thực phẩm
231	Cao Đức Anh		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất và Huấn luyện Thể thao	Công nghệ thông tin
232	Mai Văn Hà		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
233	Lê Thị Phương Mai		Tiến sĩ	Viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
234	Lê Văn Dương		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
235	Dương Thị Hồng Phấn		Tiến sĩ	Hóa học hữu cơ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
236	Nguyễn Đình Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật công nghiệp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
237	Phan Quang Như Anh		Thạc sĩ	Phương pháp Toán sơ cấp	Công nghệ thông tin
238	Trần Thanh Hải Tùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật động cơ nhiệt	Kỹ thuật cơ khí
239	Nguyễn Hoàng Vĩnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng
240	Nguyễn Thị Ái Nhi		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
241	Bùi Thị Minh Tú	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xử lý tín hiệu	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
242	Lê Văn Thảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
243	Nguyễn Linh Giang		Thạc sĩ	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
244	Trần Văn Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ môi trường và cấp thoát nước	Kỹ thuật điện
245	Phan Đức Trọng		Thạc sĩ	Năng lượng và Môi trường	Kỹ thuật nhiệt
246	Lê Trương Di Hạ		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
247	Nguyễn Thị Băng Tuyền		Tiến sĩ	Cơ học chất lỏng	Kỹ thuật cơ khí
248	Lưu Ngọc An		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
249	Nguyễn Phạm Thế Nhân		Tiến sĩ	Rung động, điều khiển và tự động hóa	Công nghệ chế tạo máy

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
250	Phùng Minh Nguyên		Đại học	Sửa chữa ô tô - máy kéo	Kỹ thuật cơ khí
251	Lê Năng Định		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường
252	Ngô Minh Trí		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
253	Phạm Văn Kiên		Tiến sĩ	Mạng và hệ thống điện	Kỹ thuật điện
254	Tăng Anh Tuấn		Tiến sĩ	Hệ thống số	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
255	Lê Thị Tuyết Anh		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
256	Tạ Thị Tố Quyên		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
257	Võ Như Thành		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống cơ khí thông minh	Kỹ thuật cơ điện tử
258	Võ Đức Hoàng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
259	Đỗ Minh Đức		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kinh tế xây dựng
260	Nguyễn Tiến Dũng		Thạc sĩ	Vật liệu và công nghệ vật liệu xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
261	Vũ Vân Thanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
262	Huỳnh Đức		Đại học	Hóa thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
263	Đặng Thiên Bình		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
264	Nguyễn Hoàng Trung Hiếu		Tiến sĩ	Sinh học môi trường	Công nghệ sinh học
265	Nguyễn Văn Hiệu		Tiến sĩ	Phân tích điều khiển và xử lý thông tin	Công nghệ thông tin
266	Trần Khắc Vĩ		Thạc sĩ	Địa chất học	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
267	Lê Văn Tụy		Tiến sĩ	Cơ khí động lực	Kỹ thuật ô tô
268	Phan Thế Anh		Tiến sĩ	Hóa học vật liệu	Kỹ thuật hoá học
269	Thiều Hoàng Mỹ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh	Công nghệ thông tin
270	Nguyễn Hoàng Minh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
271	Trương Hữu Trì	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
272	Nguyễn Chí Công	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng	Kỹ thuật xây dựng
273	Thái Văn Tiến		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
274	Đoàn Viết Long		Thạc sĩ	Xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng
275	Nguyễn Thế Xuân Ly		Thạc sĩ	Hệ thống nhúng	Công nghệ thông tin
276	Nguyễn Quang Tân		Thạc sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
277	Ninh Khánh Duy		Tiến sĩ	Khoa học thông tin	Công nghệ thông tin
278	Trần Minh Thông		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ điện tử
279	Trần Đình Liêm		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
280	Nguyễn Thị Lệ Quyên		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Công nghệ thông tin
281	Nguyễn Thị Thanh Quỳnh		Tiến sĩ	Tin học công nghiệp	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
282	Nguyễn Đình Huân		Tiến sĩ	Môi trường	Kỹ thuật điện
283	Tạ Ngọc Ly		Tiến sĩ	Bệnh học phân tử	Công nghệ sinh học
284	Nguyễn Thị Hồng Yến		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện - điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
285	Nguyễn Quang Như Quỳnh		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật máy tính
286	Nguyễn Thị Kim Trúc		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
287	Trần Đình Minh		Tiến sĩ	Xây dựng cầu đường	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
288	Hoàng Phương Hoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
289	Vũ Thị Tính		Thạc sĩ	Thủy văn học	Kỹ thuật xây dựng
290	Nguyễn Văn Quyền		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí
291	Nguyễn Thanh Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
292	Trần Thanh Sơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng và môi trường	Kỹ thuật nhiệt
293	Nguyễn Thạc Vũ		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
294	Nguyễn Hoàng Mai		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
295	Nguyễn Văn Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật thông tin và xử lý dữ liệu	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
296	Nguyễn Tấn Minh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
297	Phạm Thị Trang		Tiến sĩ	Kinh tế xây dựng	Kinh tế xây dựng
298	Võ Như Tùng		Thạc sĩ	Cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí
299	Đỗ Hữu Đạo		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	Quản lý tài nguyên và môi trường
300	Trần Văn Tâm		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	Kiến trúc
301	Lê Minh Tiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật động cơ nhiệt	Kỹ thuật cơ khí
302	Hạ Đình Trúc		Tiến sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện
303	Lê Hùng		Tiến sĩ	Thủy lợi	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
304	Nguyễn Khánh Quang		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
305	Nguyễn Thanh Bình		Tiến sĩ	Hóa lý và hóa phân tích	Công nghệ chế tạo máy
306	Nguyễn Võ Đạo		Thạc sĩ	Cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí
307	Nguyễn Văn Tấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật điện
308	Dương Đình Nghĩa		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật cơ khí
309	Trần Vĩnh An		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	Công nghệ thông tin
310	Lê Xuân Quang		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
311	Nguyễn Quốc Huy		Thạc sĩ	Năng lượng bền vững	Kỹ thuật nhiệt
312	Trần Quang Khải		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
313	Nguyễn Quang Bình		Thạc sĩ	Xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng
314	Nguyễn Thị Anh Thư		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử - viễn thông

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
315	Nguyễn Anh Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nghệ thuật xây dựng và đô thị hóa	Kiến trúc
316	Lê Hoài Nam		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
317	Đỗ Thanh Huyền		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng	Quản lý công nghiệp
318	Trần Văn Vang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt - máy lạnh	Kỹ thuật nhiệt
319	Trần Thị Minh Dung		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
320	Mã Phước Hoàng		Thạc sĩ	Công nghệ nhiệt	Công nghệ chế tạo máy
321	Ngô Thanh Nghị		Tiến sĩ	Kỹ thuật công nghiệp	Kỹ thuật cơ điện tử
322	Nguyễn Duy Thảo		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
323	Lê Ngọc Quyết		Tiến sĩ	Quản lý dự án xây dựng	Quản lý công nghiệp
324	Nguyễn Dương Quang Chánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ thông tin
325	Vương Lê Thắng		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kinh tế xây dựng
326	Hoàng Lê Uyên Thục		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
327	Phạm Công Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ thông tin
328	Phạm Thị Đoan Trinh		Tiến sĩ	Hóa học	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu
329	Nguyễn Lan Phương		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
330	Nguyễn Xuân Bách		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ thông tin
331	Huỳnh Đức Trí		Thạc sĩ	Tự động hóa	Công nghệ chế tạo máy
332	Nguyễn Thị Sinh		Thạc sĩ	Phương pháp Toán sơ cấp	Công nghệ thông tin
333	Nguyễn Thị Hà		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
334	Trần Thị Phương Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kinh tế xây dựng
335	Phạm Ngọc Tùng		Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật cơ điện tử
336	Nguyễn Văn Triều		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
337	Bùi Tuấn Khang		Thạc sĩ	Phương pháp Toán sơ cấp	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
338	Nguyễn Khánh Linh		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
339	Trần Đình Khôi Quốc		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
340	Trần Anh Tuấn		Đại học	Điện kỹ thuật	Kỹ thuật điện
341	Võ Chí Chính	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt lạnh	Công nghệ chế tạo máy
342	Dương Việt Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Động cơ nhiệt	Kỹ thuật cơ khí
343	Đoàn Thị Thu Loan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ	Kỹ thuật hoá học
344	Huỳnh Nhật Tô		Tiến sĩ	Quản lý kỹ thuật và kỹ thuật công nghiệp	Quản lý công nghiệp
345	Nguyễn Hồ Sĩ Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật điện
346	Võ Diệp Ngọc Khôi		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật cơ điện tử
347	Mai Anh Đức		Tiến sĩ	Xây dựng cầu đường	Kinh tế xây dựng
348	Phan Thành Long		Tiến sĩ	Vật lý ứng dụng	Kỹ thuật ô tô
349	Nguyễn Phước Quý An		Tiến sĩ	Công nghệ môi trường	Công nghệ chế tạo máy
350	Huỳnh Việt Thắng		Tiến sĩ	Điện - điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
351	Nguyễn Việt Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật ô tô
352	Hồ Thị Kiều Oanh		Thạc sĩ	Quản lý dự án xây dựng	Kinh tế xây dựng
353	Lê Khánh Toàn		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Quản lý tài nguyên và môi trường
354	Nguyễn Hồng Ngọc		Tiến sĩ	Địa lý	Kiến trúc
355	Bùi Xuân Đông		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học thực phẩm	Công nghệ sinh học
356	Nguyễn Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	Công nghệ thông tin
357	Nguyễn Thị Đông Phương		Tiến sĩ	Sinh học thực nghiệm	Công nghệ thực phẩm
358	Đỗ Lê Hưng Toàn		Tiến sĩ	Cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
359	Mai Chánh Trung		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng	Kỹ thuật xây dựng
360	Nguyễn Trường Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng và cơ học ứng dụng	Kỹ thuật xây dựng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
361	Khương Thị Út Thương		Đại học	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
362	Trần Ngọc Hải		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
363	Mạc Thị Hà Thanh		Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
364	Hồ Hồng Quyên		Tiến sĩ	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
365	Nguyễn Thị Cúc		Thạc sĩ	Xây dựng	Quản lý công nghiệp
366	Lê Ngọc Trung		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
367	Nguyễn Thị Thảo Nguyên		Thạc sĩ	Quản trị dự án	Kinh tế xây dựng
368	Hoàng Trần Thế		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
369	Lê Hoàng Sơn		Tiến sĩ	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật máy tính
370	Đinh Ngọc Hiếu		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật xây dựng
371	Huỳnh Phương Nam		Tiến sĩ	Xây dựng (Vật liệu bê tông)	Kỹ thuật hoá học
372	Phạm Ngọc Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng và môi trường	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
373	Phan Quang Vinh		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kinh tế xây dựng
374	Lê Văn Định		Thạc sĩ	Trắc địa	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
375	Ngô Đình Thanh		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
376	Nguyễn Xuân Trung		Thạc sĩ	Kiến trúc môi trường	Kiến trúc
377	Lê Trần Minh Đạt		Tiến sĩ	Xây dựng TL-TĐ	Kỹ thuật xây dựng
378	Nguyễn Văn Chính		Tiến sĩ	Kỹ thuật và vật liệu xây dựng	Kiến trúc
379	Huỳnh Thị Minh Trúc		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng	Kinh tế xây dựng
380	Nguyễn Ngọc Huy		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Công nghệ thông tin
381	Trần Thị Mỹ Linh		Đại học	Công nghệ nhiệt - điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt
382	Dương Gia Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật cơ điện tử
383	Nguyễn Thanh Hào		Tiến sĩ	Thủy văn và Tin học Thủy lợi	Quản lý tài nguyên và môi trường
384	Huỳnh Thanh Tùng		Tiến sĩ	Điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
385	Võ Tuấn Minh		Tiến sĩ	Vật lý điện tử	Kỹ thuật máy tính
386	Ngô Thái Bích Vân		Tiến sĩ	Khoa học y sinh	Công nghệ sinh học
387	Phạm Thị Kim Thoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường nông lâm nghiệp	Công nghệ thông tin
388	Lê Thị Kim Dung		Thạc sĩ	Đô thị học	Kiến trúc
389	Võ Công Tuấn		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Kỹ thuật hoá học
390	Nguyễn Thành Văn		Tiến sĩ	Nhiệt năng công nghiệp	Kỹ thuật nhiệt
391	Lê Mạnh Linh		Thạc sĩ	Công nghệ dầu khí	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
392	Nguyễn Minh Hoàng		Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hoá học
393	Trần Quang Hưng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
394	Trần Tấn Vinh		Tiến sĩ	Công nghệ plasma	Kỹ thuật điện
395	Phan Văn Hiền		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
396	Dương Minh Quân		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
397	Ngô Thanh Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật dân dụng, môi trường và đường sắt	Kỹ thuật xây dựng
398	Cao Văn Lâm		Tiến sĩ	Thiết kế và xây dựng cầu và đường hầm giao thông	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
399	Trương Quỳnh Châu		Thạc sĩ	Quản lý dự án xây dựng	Kinh tế xây dựng
400	Hoàng Hải		Tiến sĩ	Tài nguyên thiên nhiên và chính sách môi trường	Kỹ thuật điện
401	Nguyễn Thế Lực		Đại học	Điện kỹ thuật	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
402	Lê Vũ An		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng và môi trường	Kỹ thuật xây dựng
403	Phạm Anh Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý xây dựng	Kinh tế xây dựng
404	Phạm Mỹ		Tiến sĩ	Cơ học ứng dụng	Kiến trúc
405	Huỳnh Thị Thanh Thắng		Đại học	Điện kỹ thuật	Công nghệ sinh học
406	Đặng Quang Hải		Tiến sĩ	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật điện tử - viễn thông

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
407	Vũ Huy Công		Tiến sĩ	Tài nguyên nước	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
408	Lưu Đức Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
409	Nguyễn Thị Kim Loan		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật cơ điện tử
410	Đặng Xuân Thủy		Thạc sĩ	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
411	Hoàng Trọng Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
412	Nguyễn Trần Trí		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
413	Đình Đức Hạnh		Tiến sĩ	Cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
414	Phạm Duy Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật cơ điện tử
415	Phạm Cẩm Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
416	Đoàn Trần Hiệp		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
417	Nguyễn Thị Tú Trinh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin
418	Phạm Ngọc Vinh		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
419	Hoàng Ngọc Ân		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	Công nghệ chế tạo máy
420	Đỗ Thị Kim Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật Tài nguyên nước	Kỹ thuật cơ khí
421	Phan Cẩm Vân		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
422	Đoàn Quang Vinh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện kỹ thuật	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá
423	Nguyễn Hồng Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
424	Nguyễn Hữu Hiếu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật Điện
	Tổng số giảng viên			424	

10.3.2 Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

Bảng 9. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy (tính đến 31/12/2021)

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
1	Trần Phương Nam	Công ty BAP Software		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
2	Hoàng Ngọc Tuấn	Viện Khoa học Thủy lợi Miền Trung và Tây Nguyên		Tiến sĩ	Thủy lợi	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
3	Nguyễn Văn Nhân	Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp Omega		Thạc sĩ	Tin học kinh tế	Công nghệ thông tin
4	Đặng Văn Hậu	GV nghỉ hưu trường ĐHSP		Thạc sĩ	Vật lý chất rắn	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
5	Trương Văn Hiệu	IOTLink		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
6	Nguyễn Văn Yên	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Tiến sĩ	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
7	Lê Minh Thọ	GV nghỉ hưu trường ĐHKT		Thạc sĩ	Lý luận chính trị	Công nghệ thông tin
8	Doãn Đạt Phước	Ftech		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
9	Phạm Quang Phương	Công ty Axon Active, Tầng 13, Tòa nhà TT tài chính dầu khí A2.1, đường 30/4, tp.Đà Nẵng		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
10	Nguyễn Thị Thanh Hà	GV nghỉ hưu trường ĐHKT		Đại học	Luật	Công nghệ thông tin
11	Lê Văn Trường	Công ty Tư vấn Công nghệ Lê Gia		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
12	Võ Như Tiến	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
13	Nguyễn Ngọc Siêng	GV nghỉ hưu trường ĐHSP		Đại học	Toán	Công nghệ thông tin
14	Nguyễn Thị Tuyết An	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	Thủy lợi	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
15	Nguyễn Phi Lê	GV nghỉ hưu trường ĐHKT		Thạc sĩ	Lý luận chính trị	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
16	Nguyễn Thi Anh	Viện Kiểm sát, tp.Đà Nẵng		Đại học	Luật	Công nghệ thông tin
17	Trần Quốc Chiến	GV nghỉ hưu trường ĐHSP	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán	Công nghệ thông tin
18	Nguyễn Xuân Hùng	GV nghỉ hưu trường ĐHSPKT		Tiến sĩ	Cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
19	Bùi Nữ Thanh Hà	Nguyên GV trường ĐHBK		Tiến sĩ	Quản lí công nghiệp	Kinh tế xây dựng
20	Phạm Văn Chiến	Cty Sun-Asterisk VN		Đại học	Công Nghệ Thông Tin	Công nghệ thông tin
21	Nguyễn Viết Đức	GV nghỉ hưu trường ĐHSP		Đại học	Toán	Công nghệ thông tin
22	Trần Văn Chính	GV nghỉ hưu trường ĐHBK	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ Thuật điện	Kỹ thuật điện
23	Lê Hồng Sơn	GV nghỉ hưu trường ĐHSP		Tiến sĩ	Vật lý	Công nghệ chế tạo máy
24	Phạm Ngọc Quý	A.N.S Asia chi nhánh Đà Nẵng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
25	Trần Thanh Hòa	Viện NC và đào tạo Việt - Anh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
26	Nguyễn Đình Châu	Trung tâm VNPT IT Quảng Nam		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
27	Đặng Công Nhật Thuận	GV Học viện Chính trị khu vực III, Đà Nẵng		Thạc sĩ	Luật	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
28	Lê Bá Hùng	Công ty DAC Data Technology Vietnam		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
29	Võ Văn Chi	Ban Quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
30	Lê Đức Tâm	GV nghỉ hưu trường ĐHKT		Thạc sĩ	Lý luận chính trị	Công nghệ chế tạo máy
31	Trần Chín	GV nghỉ hưu trường ĐHSP		Đại học	Toán	Công nghệ thông tin
32	Trương Thành	GV nghỉ hưu trường ĐHSP		Đại học	Vật lý	Công nghệ thông tin
33	Nguyễn Công Cường	IOTLink		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
34	Huỳnh Duy Chương	Công ty Code Complete		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
35	Hoàng Cao Cường	Công ty TNHH FPT Software, chi nhánh Đà Nẵng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
36	Đỗ Thế Viên	Công ty LogiGear Việt Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
37	Nguyễn Thanh Việt	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
38	Trần Xuân Tuyền	GV nghỉ hưu trường ĐHBK	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ điện tử
39	Trần Tam Mãn	GV nghỉ hưu trường ĐHSP		Đại học	Vật lý	Công nghệ thông tin
40	Khuong Công Minh	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điện
41	Nguyễn Độ	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	kỹ thuật chuyên ngành Chế tạo máy	Kỹ thuật nhiệt
42	Nguyễn Song Tùng	Trung tâm VNPT IT3 Đà Nẵng		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin
43	Phan Huy Khánh	GV nghỉ hưu trường ĐHBK	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
44	Nguyễn Dân	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	Kỹ thuật hoá học
45	Trần Đức Quang	Công ty CP A.S.D		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
46	Lê Xứng	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
47	Lê Xuân Chương	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	XD DD và công nghiệp	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
48	Bùi Tấn Lợi	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện	Kỹ thuật điện
49	Lê Minh Đức	Phân viện KH ATVSLĐ & BVMT Miền Trung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ điện hóa	Công nghệ sinh học
50	Nguyễn Tấn Huy	Công ty TNHH Công nghệ số Việt Trí Đạo		Đại học	Công Nghệ Thông Tin	Công nghệ thông tin
51	Lê Văn Lạc	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	Cầu, tuynen trên đường giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
52	Phan Tường	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
53	Âu Ngọc Sơn	Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng ACAD, , Đà Nẵng		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
54	Võ Đình Lưu	Cty TNHH Tài nguyên công nghệ VN - Enclave		Đại học	Công Nghệ Thông Tin	Công nghệ thông tin
55	Lê Văn Lược	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	khoa Cơ khí giao thông	Kỹ thuật tàu thủy
56	Hồ Phước Phương	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị VN		Thạc sĩ	Kiến trúc sư	Kiến trúc
57	Bùi Trương Vỹ	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
58	Đặng Ngọc Hải	Công ty TNHH Axon Active Việt Nam		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
59	Nguyễn Đắc Lược	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	Chế tạo máy	Kỹ thuật cơ điện tử
60	Phan Thị Quân	GV nghỉ hưu trường ĐHSP		Thạc sĩ	Khoa học Toán, chuyên ngành Đại số	Kiến trúc
61	Dư Quang Bình	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
62	Thái Hoàng Phong	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	Thủy lợi	Công nghệ chế tạo máy
63	Nguyễn Văn Liêm	Công ty phần mềm FPT Software Đà Nẵng		Đại học	Công Nghệ Thông Tin	Công nghệ thông tin
64	Nguyễn Dân	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	Hóa	Công nghệ sinh học
65	Dương Thọ	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	Cơ khí giao thông	Kỹ thuật điện
66	Trần Minh Chính	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
67	Lưu Đức Hòa	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
68	Nguyễn Thị Diễm Châu	Công ty LogiGear Việt Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ Thông Tin	Công nghệ thông tin
69	Tần Bình	GV nghỉ hưu trường ĐHSP		Đại học	Toán	Công nghệ thông tin
70	Trần Vinh Tịnh	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
71	Nguyễn Thế Tranh	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Tiến sĩ	Cơ khí chế tạo máy, SX tự động	Kỹ thuật cơ điện tử
72	Lê Tấn Duy	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điện
73	Phạm Đình Hòa	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	Máy thực phẩm	Công nghệ sinh học
74	Châu Mạnh Lực	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
75	Phan Thị Bích Ngọc	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	Hóa	Công nghệ sinh học
76	Lê Xuân Mai	GV nghỉ hưu trường ĐHBK		Thạc sĩ	Địa chất công trình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
77	Nguyễn Bốn	GV nghỉ hưu trường ĐHBK	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ sở kỹ thuật Năng lượng nhiệt lạnh	Kỹ thuật nhiệt
	Tổng số giảng viên thỉnh giảng toàn trường	77				